



# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 20 + 21

Ngày 25 tháng 7 năm 2020

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09-7-2020	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiêu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016-2020.	3
09-7-2020	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND về việc đặt tên công trình công cộng trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.	6
09-7-2020	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.	7
09-7-2020	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.	10
09-7-2020	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên.	37
09-7-2020	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	60

09-7-2020	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND về việc ban hành Kế hoạch giường cách ly và giường bệnh theo cấp độ dịch để phòng chống dịch Covid-19 tỉnh Thái Nguyên.	74
09-7-2020	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND đổi tên dân phố Máu 2, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.	96

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

30-6-2020	Quyết định số 1934/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu dân cư tổ dân phố 11, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công.	98
30-6-2020	Quyết định số 1936/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.	100
02-7-2020	Quyết định số 1985/QĐ-UBND về việc cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi thuê đất, để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Tây tại xã An Khánh, huyện Đại Từ.	113
02-7-2020	Quyết định số 1997/QĐ-UBND về việc cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi thuê đất, để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Nam tại xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên.	116
09-7-2020	Quyết định số 2064/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung mỏ đá vôi Trúc Mai 2, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.	119

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non,  
tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh  
Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 2)**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020;

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 2); báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 2), với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Thay thế phòng học bán kiên cố hết niên hạn sử dụng đã xuống cấp cần xây dựng lại; phòng học còn thiếu của cấp học Mầm non, Tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại các xã là đối tượng của Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 và Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng 48 phòng học bao gồm : 34 phòng học mầm non và 14 phòng học tiểu học theo đúng quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư: 36.895 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương.

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương (*vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020*): 28.300 triệu đồng.

- Vốn đối ứng ngân sách địa phương (*ngân sách cấp huyện*): 8.595 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện: Tại các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đông Hỷ, Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021.

8. Tiến độ thực hiện:

- Quý III-IV/2020: Phê duyệt dự án đầu tư, lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán.

- Quý I/2021: Tổ chức đấu thầu thi công xây dựng các công trình.

- Quý II-III/2021: Thi công, bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

- Quý IV/2021: Quyết toán vốn đầu tư.

### **Điều 2: Tổ chức thực hiện**

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 2) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

### **Điều 3: Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 ./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc đặt tên công trình công cộng  
trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;*

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hoá Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn *thực hiện một số điều của quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố, công trình công cộng;*

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc đề nghị đặt tên công trình công cộng trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đặt tên công trình công cộng tại trung tâm thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, thuộc Dự án Mở rộng và xây dựng hạ tầng khuôn viên phía trước Di tích lịch sử quốc gia địa điểm công bố Ngày Thương binh - Liệt sĩ toàn quốc là Quảng trường 27/7.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 11, thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng  
Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đồng thời di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư; khai

thác và sử dụng đất có hiệu quả, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện Đại Từ.

2. Quy mô đầu tư: Tổng diện tích đầu tư và xây dựng là 49,19 ha và được chia ra làm 02 khu, trong đó:

- Khu số I có diện tích là 34,62 ha vị trí thuộc các xóm 3, 4 và 6, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Khu số II có diện tích là 14,57 ha vị trí thuộc xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Cơ cấu sử dụng đất:

+ Đất công nghiệp: 32,82 ha, chiếm tỷ lệ 66,74%;

+ Đất trung tâm điều hành - dịch vụ: 0,5 ha, chiếm tỷ lệ 1%;

+ Đất cây xanh: 4,97 ha, chiếm tỷ lệ 10,11%;

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: 0,77 ha, chiếm tỷ lệ 1,58%;

+ Đất giao thông: 8,26 ha, chiếm tỷ lệ 16,79%;

+ Đất bãi đỗ xe: 0,19 ha, chiếm tỷ lệ 0,39%.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư: 346.462 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

- Nguồn vốn khuyến công quốc gia: 6.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn ứng trước của nhà đầu tư thứ cấp: 340.462 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 đến năm 2024.

8. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2020: Phê duyệt chủ trương đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, thiết kế bản vẽ thi công, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án.

- Năm 2021 - 2023: Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, triển khai xây dựng các công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và thu hút đầu tư.

- Năm 2024: Xây dựng hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 ./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn  
ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

Căn cứ Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và 3 năm 2018 - 2020 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

*Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh mục và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020:

- Bổ sung từ nguồn bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 61,141 tỷ đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn giữa các dự án do quyết toán còn thừa vốn để bổ sung cho các dự án chưa đưa vào kế hoạch trung hạn, thực hiện đình hoãn, giãn tiến độ một số dự án chưa thực sự cấp thiết để bổ sung vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách địa phương thuộc nguồn vốn phân cấp 40% cho cấp huyện và hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã ATK giữa các công trình, dự án trong cùng một địa phương.

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

- Ưu tiên bổ sung vốn cho các dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn để làm cơ sở bổ sung kế hoạch hàng năm, thực hiện tất toán dự án.

- Bổ sung vốn cho một số công trình trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành.

- Bổ sung, cân đối đủ vốn cho các dự án, công trình đang triển khai thực hiện mà chưa bố trí đủ vốn.

- Bổ sung vốn và danh mục các dự án khởi công mới cấp bách, trọng điểm của tỉnh, của địa phương cần phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020.

3. Danh mục dự án và phương án phân bổ:

*(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được điều chỉnh, bổ sung. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn và danh mục dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**PHỤ LỤC 1**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
(PHẦN TỈNH QUẢN LÝ)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (quyết định đầu tư điều chỉnh) hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua				Đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Tăng/ Giảm(-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	NS tỉnh		NS tỉnh						
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>3.981.316</b>	<b>387.841</b>	<b>1.575.088</b>	<b>771.821</b>	<b>770.302</b>	<b>831.442</b>	<b>831.442</b>	<b>61.141</b>			
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI</b>		<b>3.864.071</b>	<b>387.841</b>	<b>1.512.416</b>	<b>771.821</b>	<b>770.302</b>	<b>770.301</b>	<b>770.301</b>	<b>(0)</b>			
<b>I</b>	<b>Dự án đã hoàn thành</b>		<b>316.741</b>	<b>2.000</b>	<b>114.357</b>	<b>186.759</b>	<b>185.240</b>	<b>149.323</b>	<b>149.323</b>	<b>-35.917</b>			
1	Nâng cấp đường vào di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khau Tý	784/QĐ- UBND ngày 25/3/2020	3.232	2.000	1.232	2.524	2.524	1.312	1.312	-1.212	BQL Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK		

CÔNG BÁO TỈNH THÁI NGUYÊN/Số 20 + 21/Ngày 25-7-2020

2	Khu căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	47 - 1/6/2018; 4362 - 31/12/2019	16.673		16.673	15.300	15.300	16.673	16.673	1.373	Bộ CHQS tỉnh	14
3	Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy - cứu nạn - cứu hộ thị xã Sông Công	1525- 18/7/2012; 643 - 11/3/2019	20.458		20.458	3.296	3.296	3.762	3.762	466	Công an tỉnh	CÔNG BẢO THÁI NGUYÊN
4	Đường nội bộ khu vực trụ sở Tỉnh ủy	2871 - 31/10/2016; 1292 - 7/5/2020	14.426		14.426	9.754	9.754	13.059	13.059	3.305	Văn phòng Tỉnh ủy	
5	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) - Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ Km1+631,8 - Km3+369,6)	1535- 15/7/2014	200.384			125.346	125.346	92.244	92.244	-33.102	BQL DADTXD các CT giao thông	
6	Trung tâm y tế huyện Phú Lương (TT y tế dự phòng huyện Phú Lương)	2394/QĐ-UBND; 23/10/2012	21.966		21.966	12.042	10.523	3.123	3.123	-7.400	TT y tế huyện Phú Lương	
7	Trụ sở khu đa trung tâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên	1893- 24/8/2012	39.602		39.602	18.497	18.497	19.150	19.150	653	Sở Nông nghiệp & PTNT	
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>1.507.300</b>	<b>332.316</b>	<b>867.101</b>	<b>419.817</b>	<b>419.817</b>	<b>448.334</b>	<b>448.334</b>	<b>28.517</b>		
1	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2390 12/11/2013; 3495 09/11/2017	154.337	28.500	125.837			866,4	866,4	866	Hạt Kiểm lâm huyện Võ Nhai	
2	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2261 30/10/2013; 3494	205.899	30.080	175.819			998,6	998,6	999	BQL rừng ATK Định Hóa	

CÔNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 20 - 21/Ngày 25-7-2020

		09/11/2017												
3	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng Vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Thái Nguyên GD 2016-2020.	2988 30/10/2015; 3224 23/10/2017; 3816 25/11/2019	127.999	49.451		1.865	1.865	-	-	-1.865	Chi cục Kiểm lâm			
4	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh- Phúc Hà	2992 ngày 30/10/2015	170.000	121.080	48.920	28.728	28.728	45.300	45.300	16.572	BQL DAĐTXD các CT giao thông			
5	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội – Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến đường ĐT 266 (Khu công nghiệp Đầm Thụy)	2233- 09/10/2014	229.335			76.402	76.402	94.204	94.204	17.802	BQL DAĐTXD các CT giao thông			
6	Nâng cấp Hóa Thượng- Hòa Bình (ĐT 273)	3295 ngày 27/10/2017	125.371	90.000	35.371	6.134	6.134	9.907	9.907	3.773	BQL DAĐTXD các CT giao thông			
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phú Lương.	352/HĐND- VP 31/10/2016	11.800			11.800	7.796	7.796	7.900	7.900	104	UBND huyện Phú Lương		
8	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020	2497/QĐ- UBND 28/9/2016	26.487			26.487	17.377	17.377	18.053	18.053	676	Văn phòng Tỉnh ủy		
9	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	2316- 09/9/2016	241.520			241.520	150.634	150.634	175.241	175.241	24.607	Sở Giáo dục và Đào tạo		
10	Nâng cấp trung tâm Quản lý tâm thần tỉnh TN	2286- 31/10/2013	44.017	13.205	30.812	1.115	1.115	1.684	1.684		569	Trung tâm điều dưỡng và PHCN		

CỘNG HÒA VIỆT NAM  
THÁI NGUYÊN/Số 20 + 21/Ngày 25-7-2020

											tâm thần kinh	
11	Hỗ trợ thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP					36.820	36.820	17.776	17.776	-19.044		16
12	Nhà làm việc Đội cơ động - Chi cục Quản lý thị trường, Nhà khám tang vật Chi cục Quản lý thị trường	2910/QĐ-UBND-31/10/2016	9.000		9.000	5.565	5.565	1.800	1.800	-3.765	BQL DAĐT XD các CT DD&CN	CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 20 + 21/Ngày 25-7-2020
13	Quảng trường Võ Nguyên Giáp	14/8/2015	161.535		161.535	87.382	87.382	74.604	74.604	-12.778	UBND TP Thái Nguyên	
<b>III</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>		<b>300.283</b>	<b>53.525</b>	<b>35.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.400</b>	<b>7.400</b>	<b>7.400</b>		
1	Bệnh viện YHCT tỉnh Thái Nguyên (GD 1)	3579; 31/10/2019	300.283	53525	35.200			7.400	7.400	7400	Bệnh viện YHCT	
<b>IV</b>	<b>Đối ứng ODA</b>		<b>1.739.747</b>	<b>0</b>	<b>495.758</b>	<b>165.245</b>	<b>165.245</b>	<b>165.245</b>	<b>165.245</b>	<b>0</b>		
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	2303/QĐ-UBND ngày 11/10/2012	950.488,80		269.204,30	147.444	147.444	137.724	137.724	-9.720,00	Cty TNHH MTV Thoát nước và PT hạ tầng đô thị Thái Nguyên	
2	Kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên và khu công nghiệp Gang Thép	3196/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	70.222,00		10.000,00	5.000	5.000,00	7.846	7.846	2.846,00	BQLDA ĐTXD các CT Nông nghiệp & PTNT	
3	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên"	Số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016	152.917,00		23.976,00	9.000	9.000,00	12.600	12.600	3.600,00	Sở Tài Nguyên và Môi trường	
4	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố TN	1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438.544,00		186.054,80	-	0,00	2.075	2.075	2.075,00	Cty TNHH MTV Thoát nước và PHTT đô thị Thái Nguyên	

5	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	3250 - 31/10/2018	127.575,00		6.523,00	3.801	3.801,00	5.000	5.000	1.199,00	BQLDA ĐTXD các CT Nông nghiệp & PTNT	
<b>B</b>	<b>BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020 TỪ NGUỒN BÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SDD VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT</b>		<b>117.245</b>		<b>62.672</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61.141</b>	<b>61.141</b>	<b>61.141</b>		
<b>1</b>	Bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên; Bến xe khách thị xã Phổ Yên; Bến xe khách huyện Phú Bình; Bến xe khách huyện Đại Từ theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng BOO)	1427/QĐ-UBND ngày 6/6/2017	102.745		48.172			46.641	46.641	46.641	Sở Giao thông vận tải	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	604/QĐ-UBND, 09/3/2020 PD Chủ trương ĐT	14.500		14.500			14.500	14.500	14500	Sở Giao thông vận tải	

## BIỂU 02

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÀN HUYỆN QUẢN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thông qua	Điều chỉnh Tăng/Giảm(-)	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
				Phần 40%	ATK				
<b>A</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>754.689</b>	<b>76.066</b>	<b>188.135</b>	<b>471.536</b>	<b>258.538,2</b>	<b>0,0</b>	<b>258.538,2</b>
<b>a</b>	<b>Công trình hoàn thành đã quyết toán</b>		<b>271.176</b>	<b>18.330</b>	<b>107.757</b>	<b>124.875</b>	<b>134.529,2</b>	<b>1.350,9</b>	<b>135.880,1</b>
1	Nhà văn hóa Mỹ Yên	6699-29/10/2014	2.713		850	1.863	1.235,0	-308,7	926,3
2	Nhà văn hóa Tiên Hội	4687-30/6/2015	3.080		1.400	1.680	1.586,0	-2,8	1.583,2
3	Hồ Suối Diều xã Khôi Kỳ	1502-4/7/2008	39.200		6.777	32.423	6.777,0	-54,3	6.722,7
4	Nhà văn hóa Bia di tích 2 lần Bác Hồ về thăm xã Hùng Sơn H Đại Từ	2819-30/10/2009	2.968	1.420		1.548	1.420,0	-5,8	1.414,2
5	Kè bờ tả Sông công đoạn qua trung tâm xã Phú Cường và kè chống sạt lở Suối Luôn đoạn	2758-31/10/2011	29.146	8.107		21.039	8.108,0	-0,6	8.107,4

	qua phố Diệp xã Tiên Hội huyện Đại Từ									
6	Trụ sở UBND xã Na Mao	2469- 30/10/2012	6.066		1.066	5.000	1.066,0	-1,0	1.065,0	
7	Trụ sở UBND xã Bình Thuận	3089/QĐ- UBND ngày 06/10/2017	5.413	1.589		3.824	1.589,0	-34,5	1.554,5	
8	Trụ sở UBND xã Vạn Thọ	3867/QĐ- UBND ngày 13/12/2017	5.596	814		4.782	814,0	-6,1	807,9	
9	Trụ sở UBND xã Ký Phú	1298-1/6/2015	5.302		1.542	3.760	1.542,0	-4,4	1.537,6	
10	Trường TH Phú Thịnh, HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	2156/QĐ- UBND ngày 14/5/2018	3.461		3.216	245	3.216,2	-0,2	3.216,0	
11	Trường THCS Mỹ Yên. HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	3053/QĐ- UBND ngày 01/6/2018	3.564		3.564	0	3.581,0	-16,3	3.564,7	
12	Trường MN Phục Linh. HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	Số 5185/QĐ- UBND ngày 10/8/2018	3.933		3.933		3.806,0	127,0	3.933,0	
13	Nhà văn hóa xã Phú Cường	Số 5906/QĐ- UBND ngày 03/10/2018	2.875		2.875	0	3.033,0	-159,0	2.874,0	
14	Nhà Văn hóa xã Đức Lương	902- 31/3/2016	3.193		3.193	0	2.500,0	117,0	2.617,0	
15	Đường vào khu DL Chùa Thiên Tây Trúc xã Quân Chu	2541- 31/10/2010; Số 3600/QĐ- UBND ngày 27/11/201 8	45.011	3.400		38.661	3.400,0	-49,8	3.350,2	

16	Nhà văn hóa xã Văn Yên huyện Đại Từ	6380/QĐ- UBND ngày 25/10/2018	3.427	1.500		1.927	1.500,0	287,0	1.787,0	
17	Nhà văn hóa xã An Khánh huyện Đại Từ	11939/QĐ- UBND ngày 28/10/2016	2.999	1.500		1.499	1.500,0	39,0	1.539,0	
18	Trường MN Hùng Sơn I, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	893/QĐ- UBND ngày 31/3/2016	4.799		4.799	0	4.319,0	174,0	4.493,0	
19	Trường MN Hoàng Nông, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	678 - 21/3/2016; 912/QĐ-UBND ngày 31/3/2016;	4.101		4.101	0	3.600,0	181,0	3.781,0	
20	Trường THCS Phú Xuyên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7126/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	3.733		3.733	0	3.700,0	-276,0	3.424,0	
21	Trường Mầm non xã Khôi Kỳ. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	866 - 30/3/2016; 7124/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	4.793		4.793	0	3.288,0	1.382,0	4.670,0	
22	Trường Tiểu học xã Khôi Kỳ. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7144/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	3.565				3.500,0	-172,0	3.328,0	
23	Trường MN Phú Thịnh, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	Số 11941/QĐ- UBND ngày 28/10/2016	4.221			4.221	4.000,0	-159,0	3.841,0	
24	Trường Mầm non Hoa Sen, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Số 12030/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	4.760				4.284,0	326,0	4.610,0	

25	Trường MN Hà Thượng, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Số 12038/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.765		4.765	0	4.289,0	173,0	4.462,0	
26	Trường TH xã Lục Ba, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	7123/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.775		2.775	0	2.775,0	-272,0	2.503,0	
27	Trường MN thị trấn Quân Chu. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	7127/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.793		4.793	0	4.793,0	-133,0	4.660,0	
28	Trường TH Yên Lãng I, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7119/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.622		4.622	0	4.573,0	-504,4	4.068,7	
29	Trường MN Bản Ngoại, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Số 912/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.646		4.646	0	4.206,0	211,0	4.417,0	
30	Nhà văn hóa xã Na Mao	Số 901/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	3.288		3.288	0	3.213,0	-147,0	3.066,0	
31	Trường Tiểu học Cát Nê. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7128/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.630		3.630		3.630,0	-305,0	3.325,0	
32	Trường THCS Đức Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	5191/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	3.352		1.352	2.000	1.750,0	-398,0	1.352,0	
33	Trường TH Việt Ấn, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7120/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.222		4.222		4.222,0	-389,0	3.833,0	
34	Trường THCS Minh Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	910/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	3.999		3.999		3.999,0	-407,0	3.592,0	
35	Trường Tiểu học Kim Đồng. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	7125/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.052		4.052	0	4.000,0	-384,0	3.616,0	

36	Nhà văn hóa xã Phúc Lương	903/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.914		2.738	176	2.914,0	-176,0	2.738,0	
37	Di chuyển đài tưởng niệm và mở rộng sân vận động thị trấn Quân Chu	7129/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.191		964	227	1.100,0	-136,0	964,0	
38	Trường Mầm non La Bằng. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	863 - 30/3/2016; 7132/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.797		4.797	0	4.400,0	258,0	4.658,0	
39	Trường TH Phúc Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.116		4.116	0	4.000,0	-383,0	3.617,0	
40	Trường MN Yên Lãng, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	904/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.453		4.453	0	4.301,0	152,0	4.453,0	
41	Trường TH Mỹ Yên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	7136a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.754		2.702		3.000,0	-298,0	2.702,0	
42	Trường MN Cù Vân, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	3896/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	2.960					794,0	794,0	
43	Trường Tiểu học Văn Yên, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	5148/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	2.503					1.187,0	1.187,0	
44	Khu lễ trường Mầm non Văn Yên, hạng mục: Cổng, hàng rào, khuôn viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, nhà bếp	5005/QĐ-UBND ngày 29/8/2019	3.424					1.126,0	1.126,0	
<b>b</b>	<b>Công trình hoàn thành đang quyết toán</b>		<b>328.098</b>	<b>28.582</b>	<b>20.633</b>	<b>278.883</b>	<b>82.617,0</b>	<b>-35.317,6</b>	<b>47.299,4</b>	

1	Đường Mỹ Yên, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên H Đại Từ	3047-15/10/2016	114.067	21.562	7.755	84.750	35.478,0	-8.056,6	27.421,4	
2	Đường GTLX Đại Từ, Mỹ Yên, Văn Yên H Đại Từ	2742-31/10/2011	59.572	7.020		52.552	16.415,0	-9.415,0	7.000,0	
3	Đường GTLX Cát Nê - Thâm Thịnh - Quân Chu	3037-14/11/2016	58.519		4.200	54.319	10.780,0	-6.580,0	4.200,0	
4	Đường vào trung tâm xã Bản Ngoại và xã Phú Lạc	2944-18/11/2011	92.908		5.799	87.109	17.053,0	-11.254,0	5.799,0	
5	Nhà văn hóa thị trấn Quân Chu	897/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; Số 5228/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	3.032		2.879	153	2.891,0	-12,0	2.879,0	
<b>c</b>	<b>Công trình đang thi công</b>		<b>155.415</b>	<b>29.154</b>	<b>59.744</b>	<b>67.779</b>	<b>41.392,0</b>	<b>33.966,6</b>	<b>75.358,6</b>	
1	Trường Mầm non xã Phú Xuyên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	16028 - 31/12/2016; 7131/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.799		4.700	99	251,0	220,0	471,0	
2	Trụ sở làm việc liên cơ quan và các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	8725/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	35.000	7.692		27.308	3.600,0	13.932,0	17.532,0	
3	Trường THCS xã Tân Thái, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; nhà làm việc 2 tầng và các phòng chức năng	6484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	12.570	11.500		1.070	0,0	2.536,0	2.536,0	
4	Đường bê tông vào trường mầm non Núi Hồng xã Yên Lãng	6493 - 30/10/2018	3.497		3.391	106	3.500,0	-109,0	3.391,0	

5	Trường TH xã Quân Chu. HM nhà LH 2 tầng 8 phòng	871 - 30/3/2016; 6490 - 30/10/2018	3.844		3.800	44	0,0	-800,0	-800,0		
6	Trường TH Hoàng Nông. HM nhà LH 2 tầng 6 phòng	16030 - 31/12/2016; 6484 - 30/10/2018	2.836		2.800	36	4.400,0	-700,0	3.700,0		
7	Trường TH Đức Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	6486/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	3.632		3.600	32	3.300,0	300,0	3.600,0		
8	Trường Mầm non Na Mao. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	6505/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	6.895		6.500	395	4.400,0	2.100,0	6.500,0		
9	Trường THCS Tiên Hội, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng,	6496 - 30/10/2018	4.095		4.000	95	4.500,0	-500,0	4.000,0		
10	Trường THCS Phú Lạc, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	882 - 30/3/2016; 6488 - 30/10/2018	4.377		4.300	77	4.400,0	-100,0	4.300,0		
11	Trường Mầm non Cát nê. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	6503/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	6.977		6.427	550	4.800,0	1.225,0	6.025,0		
12	Trường Tiểu học Hà Thượng. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	881 - 30/3/2016; 6487 - 30/10/2018	3.141		4.000	403	4.000,0	-1.000,0	3.000,0		
13	Trường mầm non Lục Ba, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	6504 - 30/10/2018	6.352		6.200	152	4.241,0	-2.585,3	1.655,7		
14	Trung tâm văn hóa các dân tộc huyện Đại Từ	6700/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	50.000	9.962	10.026	30.012		15.447,9	15.447,9		

15	Trang thiết bị nội thất trung tâm văn hóa các dân tộc	994/QĐ-UBND ngày 16/3/2020	7.400		0	7.400		4.000,0	4.000,0	
<b>B</b>	<b>PHÚ LƯƠNG</b>		<b>137.267</b>	<b>44.410</b>	<b>83.381</b>	<b>9.465</b>	<b>69.004,0</b>	<b>0,0</b>	<b>69.004,0</b>	
	<b>NGUỒN NS TỈNH PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN 40%</b>		<b>112.783,2</b>	<b>44.410,0</b>	<b>61.852,0</b>	<b>6.510,0</b>	<b>47.183,0</b>	<b>0,0</b>	<b>47.183,0</b>	
<b>I</b>	<i>Trả nợ công trình hoàn thành, chuyển tiếp trước năm 2015</i>		<i>71.159</i>	<i>44.410</i>	<i>25.238</i>	<i>1.500</i>	<i>13.328,0</i>	<i>-2.321,0</i>	<i>11.007,0</i>	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>									
1	Đường giao thông nông thôn xã Tức Tranh (Đường giao thông liên xã Quốc lộ 3 - Phần Mễ - Tức Tranh), huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đoạn tuyến Tức Tranh - Yên Lạc - Yên Đô	579- 07/3/2011	55.383	44.410	10.973		7.893,0	-2.793,0	5.100,0	
2	Bãi rác thải huyện Phú Lương	2973- 24/11/2011	15.776		14.265	1.500	5.435,0	472,0	5.907,0	
<b>II</b>	<i>Công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>		<i>41.624</i>	<i>0</i>	<i>36.614</i>	<i>5.010</i>	<i>33.855,0</i>	<i>2.321,0</i>	<i>36.176,0</i>	
1	Phân hiệu trường Mầm non thị trấn Đu. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1413a- 31/3/2016	5.645		5.450	195	5.450,0	-77,0	5.373,0	
2	Trường Mầm non xã Tức Tranh, huyện Phú Lương. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1432a- 31/3/2016	4.806		4.772	34	4.772,0	-140,0	4.632,0	
3	Nhà làm việc khối đoàn thể	1497- 6/4/2016	10.745		10.745		10.745,0	-35,0	10.710,0	
4	Trường THCS xã Vô Tranh. HM: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	7692a - 31/10/2016	4.216		4.216		4.216,0	-285,0	3.931,0	

5	Trường TH Cổ Lũng II. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	3991- 23/8/2016	4.930		700	4.230	700,0	-200,0	500,0	
6	Trường MN xã Yên Đỗ. HM: Công, hàng rào	3191; 29/8/2019	500		450	50	450,0	-15,0	435,0	
7	Phân hiệu trường MN thị trấn Đu. HM: nhà bếp	2486; 28/6/2019	1.000		947	53	947,0	-11,0	936,0	
8	Trụ sở UBND thị trấn Đu, huyện Phú Lương	3221; 31/10/2018	6.999		6.575	424	6.575,0	325,0	6.900,0	
9	Trường MN Phan Mễ I, hạng mục nhà lớp học 4 phòng	4114- 31/10/2019	2.783		2.759	24	0,0	2.759,0	2.759,0	
	<b>NGUỒN VỐN ATK</b>		<b>24.484</b>	<b>0</b>	<b>21.529</b>	<b>2.955</b>	<b>21.821,0</b>	<b>0,0</b>	<b>21.821,0</b>	
	<b>Khởi công năm 2016-2020</b>									
1	Đường Na Hiên - Na Mây - Khuôn Lặng - Na Pháng xã Yên Trạch	1443a- 31/3/2016	6.961		6.892	69	6.892,0	8,0	6.900,0	
2	Trường MN xã Phủ Lý, HM: NLH 2T6P	1431a- 31/3/2016	4.346		4.346		4.346,0	-151,0	4.195,0	
3	Đường GTNT Tiến Thành - Bo Chè xã Hợp Thành	1434a- 31/3/2016	1.878		1.878		1.878,0	-25,0	1.853,0	
4	Trường Tiểu học Ôn Lương	916- 30/3/2017	2.500		2.500		4.900,0	-288,0	4.612,0	
5	Cải tạo, sửa chữa trường TH xã Hợp Thành	915- 30/3/2017	1.642		1.537	105	1.537,0	-1.537,0	0,0	
6	Trường tiểu học Hợp Thành. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	4113 31/10/2019	3.600		1.562	2.038	0,0	1.562,0	1.562,0	
7	Đường GTNT xã Yên Trạch	919 - 30/3/2017; 4110 31/10/2019	1.161		1.009	152	1.009,0	-8,0	1.001,0	
8	Đường GTNT liên xóm Đồng Rôm - Đồng Chợ, xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	3901; 31/10/2017	1.259		1.259		1.259,0	-107,0	1.152,0	

9	Trường Tiểu học Ôn Lương. Hạng mục: Đường vào trường, sân bê tông	4111 31/10/2019	338		288	50	0,0	288,0	288,0	
10	Trường Tiểu học Phú Lý. Hạng mục: Nhà hiệu bộ	4112 31/10/2019	799		258	541	0,0	258,0	258,0	
<b>C</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>128.810</b>	<b>100.735</b>	<b>0</b>	<b>22.829</b>	<b>92.915,0</b>	<b>0,0</b>	<b>92.915,0</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án khởi công năm 2015 trở về trước</b>		<b>1.072</b>	<b>279</b>	<b>0</b>	<b>2.101</b>	<b>4.139,0</b>	<b>-577,0</b>	<b>3.562,0</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án đã phê duyệt quyết toán</b>		<b>1.072</b>	<b>279</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>279,0</b>	<b>-162,0</b>	<b>117,0</b>	
1	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng và 04 phòng công vụ trường tiểu học Linh Sơn TPTN	11007- 20/10/2015	1072,495	279			279,0	-162,0	117,0	
<b>b</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>0</b>	<b>2.101</b>	<b>3.860,0</b>	<b>-415,0</b>	<b>3.445,0</b>	
1	Trụ sở Câu lạc bộ hưu trí Thái Nguyên	2464 31/10/2014	5961	3.860		2.101	3.860,0	-415,0	3.445,0	
<b>II</b>	<b>Các dự án dự kiến khởi công giai đoạn 2016</b>		<b>127.737</b>	<b>100.456</b>	<b>0</b>	<b>20.728</b>	<b>88.776,0</b>	<b>577,0</b>	<b>89.353,0</b>	
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Hương Sơn	3624 31/3/2016	5297	5.230			5.230,0	-334,0	4.896,0	
2	Trường MN Tích Lương. Hạng mục: Công, hàng rào, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước	3640 31/3/2016	3726	3726			5.430,0	-1.927,0	3.503,0	
3	Cải tạo nâng cấp đường Gang Thép, phường Hương Sơn	3623 31/3/2016	14705	14705			14.996,0	-1.301,0	13.695,0	
4	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	3652 31/10/2017	40800	34314			28.828,0	5.000,0	33.828,0	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ (nguồn	2906 31/10/2016	25209,5	12604,5		12.605	4.415,0	1.016,0	5.431,0	

	vốn NS tỉnh 50%; NS thành phố 50%)									
6	Cải tạo, mở rộng đường Phú Thái	11903 31/10/2017	38.000	29877		8.123	29.877,0	-1.877,0	28.000,0	
<b>D</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>493.520</b>	<b>423.472</b>	<b>75.094</b>		<b>269.951,6</b>	<b>0,0</b>	<b>269.951,6</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán</b>		<b>18.020</b>	<b>18.020</b>	<b>0</b>		<b>7.070,0</b>	<b>-20,0</b>	<b>7.050,0</b>	
1	Đường Sơn Phú - Phú Đình huyện Định Hóa	2486- 03/10/2011; 2003- 09/10/2013	18.020	18.020			7.070,0	-20,0	7.050,0	
<b>II</b>	<b>Dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán</b>		<b>198.225</b>	<b>188.225</b>	<b>10.000</b>		<b>89.908,2</b>	<b>5.578,0</b>	<b>95.486,0</b>	
1	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 6 phòng trường MN Phú Tiến	6492, 27/10/2017	2.860	2.860	0		2.860,0	-180,0	2.680,0	
2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Linh Thông	6493, 27/10/2017	5.039	5.039	0		5.039,2	-199,0	4.840,0	
3	Hàng rào, sân bê tông, nhà xe GV-HS, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh trường Tiểu học Linh Thông	6494, 27/10/2017	1.500	1.500	0		1.500,0	-136,0	1.364,0	
4	Kè chống xói lở bờ sông chu (đoạn từ nà linh đến đường tràn tân dương)	1424, 18/06/2015	46.559	46.559	0		4.500,0	-435,0	4.065,0	
5	Hồ chứa nước Đồng Lá xã Diềm Mặc huyện Định Hóa	2263, 30/10/2013	49.735	49.735	0		29.509,0	-334,0	29.175,0	
6	Đường Tân Thịnh - Khe Thí huyện Định Hóa	2263, 30/10/2013	92.532	82.532	10.000		46.500,0	6.862,0	53.362,0	
<b>III</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2020</b>		<b>221.275</b>	<b>150.595</b>	<b>33.100</b>	<b>0</b>	<b>140.250,6</b>	<b>26.618,0</b>	<b>166.868,6</b>	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	5157, 31/10/2016	88.461	88.461	0		88.460,6	4.192,0	92.652,6	

2	Hồ chứa nước Đèo Phượng, xã Linh Thông, huyện Định Hóa	8517, 29/12/2017	50.237		30.000		0,0	20.237,0	20.237,0	
3	Hội trường lớn Trung tâm huyện Định Hóa	2882, 31/10/2016	28.844	25.844	3.000		0,0	4.882,0	4.882,0	
4	Nhà 2 tầng 10 phòng trường THCS Sơn Phú	5626, 29/10/2018	6.500	5.500			5.500,0	277,0	5.777,0	
5	Nhà 2 tầng 8 phòng nhà hiệu bộ, phòng chức năng trường Mầm non Linh Thông	5694, 30/10/2018	4.500	1.000			4.500,0	-400,0	4.100,0	
6	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Chợ Chu	5700, 31/10/2018	6.286				5.500,0	100,0	5.600,0	
7	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Phượng Tiến	5693, 29/10/2018	6.557				6.500,0	-577,0	5.923,0	
8	Cầu vượt Sông Chu thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa	6713, 30/10/2017	14.941	14.891	50		14.891,0	-849,0	14.042,0	
9	Đường sang khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Định Hóa	6490, 27/10/2017	14.949	14.899	50		14.899,0	-1.244,0	13.655,0	
<b>IV</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2020</b>		<b>56.000</b>	<b>32.723</b>	<b>23.277</b>	<b>0</b>	<b>32.722,8</b>	<b>-32.176,0</b>	<b>547,0</b>	
1	Hồ Làng Pháng xã Bình Thành	5629, 29/10/2018	56.000	32.723	23.277		32.722,8	-32.176,0	547,0	
<b>E</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>178.924,2</b>	<b>33.909,2</b>	<b>8.716,9</b>	<b>24.834,0</b>	<b>98.580,4</b>	<b>0,0</b>	<b>98.580,4</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án hoàn thành quyết toán</b>		<b>163.455,2</b>	<b>33.909,2</b>	<b>8.716,9</b>	<b>24.834,0</b>	<b>88.521,4</b>	<b>-2.153,4</b>	<b>86.368,0</b>	
1	Đường giao thông xóm Bãi Lai, thị trấn Đình Cả	399 - 11/3/2014; 259/QĐ-STC - 21/12/2015	3.069				864,0	500,0	1.364,0	
2	Trường tiểu học Làng Mươi xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai. Hạng mục: Xây mới 3 phòng lớp học	2506- 27/10/2017	1.500				1.500,0	-58,2	1.441,8	
3	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mội Non Giang xã Lâu	4002- 27/10/2016	2.989				2.977,0	-247,7	2.729,3	

	Thượng									
4	Hệ thống đường điện chiếu sáng từ thị trấn Đình Cả đến UBND xã Lâu Thượng	2507- 27/10/2017	1.531				1.531,0	-21,3	1.509,7	
5	Đường giao thông nông thôn Ba Nhất đi Đồng Lạn xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	3979; 25/10/2016	15.914				5.965,0	-43,5	5.921,5	
6	Trường TH Dân Tiến II. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà chức năng và công trình phụ trợ	4004; 27/10/2016	3.998				3.956,0	-91,6	3.864,4	
7	Trường mầm non Phương Giao. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, nhà bếp ăn, công hàng rào, sân bê tông	889b- 30/3/2016	8.495				5.045,0	-183,3	4.861,7	
8	Đập và kênh Đồng Hiếm xã Liên Minh	2501- 26/10/2017	2.788				2.788,0	-130,0	2.658,0	
9	Đường Bản Cái - Thượng Lương, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	2463- 31/10/2014	39.777				4.377,0	-151,5	4.225,5	
10	Đường giao thông từ xóm Đồng Chuối đến xóm Tân Tiến, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (Đoạn 2)	823- 30/3/2016	9.615				9.615,0	-123,5	9.491,5	
11	Trường Trung học cơ sở Bình Long. Hạng mục: Phòng học chức năng, công hàng rào, sân bê tông, nhà bảo vệ, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng.	2526- 30/10/2017	3.000				3.000,0	-65,2	2.934,8	
12	Trường TH Đông Bo, xã Tràng Xá. Hạng mục: Xây mới 07 phòng học, phòng học chức	4003; 27/10/2016	4.750				3.798,0	-59,3	3.738,7	

	năng, bếp ăn, cổng trường, nhà bảo vệ, hàng rào sân bê tông, nhà để xe, nhà vệ sinh, sửa chữa nhà lớp học									
13	Đường GT liên xã Tràng Xá - Liên Minh	6316, 21/11/2015	28.229	5.943,0	8.716,9	15.000,0	14.659,9	-1.430,9	13.229,0	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc, xã Bình Long	4010; 27/10/2016	22.443	22.443,2			22.999,7	-556,5	22.443,2	
15	Chợ La Hiên	828 - 30/3/2016	9.984	3.000,0		6.984,0	3.000,0	847,3	3.847,3	
16	Trường MN Dân Tiến II; HM: NLH 1 phòng, sân bê tông, tường rào	29/QĐ-HĐND; 24/2/2016	860	210,0		650,0	210,0	-210,0	0,0	
17	Trường mầm non Sáng Mộc	37/QĐ-HĐND; 24/2/2016	2.602	402,0		2.200,0	402,0	-402,0	0,0	
18	Trường TH Bình Long II, huyện Võ Nhai. HM: Nhà chức năng 6 gian, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà bếp, nhà vệ sinh giáo viên, sân bê tông, cổng - hàng rào, đường vào trường, cải tạo nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng	839/QĐ-UBND; 30/3/2016	1.911	1.911,0			1.833,8	273,8	2.107,6	
<b>b</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>						3.007,0	-22,0	2.985,0	
1	Trường Mầm non Liên Minh. Hạng mục: Sân, đường bê tông, cổng, hàng rào, nhà hiệu bộ, nhà thể chất	2531- 30/10/2017	3.007				3.007,0	-22,0	2.985,0	
<b>c</b>	<b>Khởi công mới năm 2020</b>		<b>15.469,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>7.052,0</b>	<b>2.175,4</b>	<b>9.227,4</b>	
1	Sửa chữa, nâng cấp đập Mỏ Mòng Đồng Bản, xã Bình Long	35/QĐ-HĐND; 24/2/2016	8.827				4.755,0	-43,0	4.712,0	

2	Lò đốt rác bãi rác Hùng Sơn thị trấn Đình Cả. Các hạng mục phụ trợ	2235 - 30/10/2018	2.942				2.297,0	-1.097,0	1.200,0	
3	Đường từ QL1B vào trường PTTT Võ Nhai	06 - 24/3/2020	1.800				0,0	1.529,8	1.529,8	
4	Chợ xã Phương Giao (GD1)	1454 - 23/6/2020	1.900				0,0	1.785,6	1.785,6	
<b>F</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		<b>188.253,0</b>	<b>149.768,0</b>	<b>7.400,0</b>	<b>0,0</b>	<b>75.964,0</b>	<b>0,0</b>	<b>75.964,0</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án hoàn thành</b>		<b>116.535,0</b>	<b>112.351,0</b>	<b>4.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>31.073,0</b>	<b>-7.121,0</b>	<b>23.952,0</b>	
1	Đường vào khu ATK xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên	2050- 25/8/2009	11.908	11.908			859,0	85,1	944,1	
2	Đường Thanh Xuyên - Chã huyện Phổ Yên	2526- 29/10/2010	9.259	9.259			482,0	224,0	706,0	
3	Xây dựng khu tái định cư Nam Tiên huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2453- 29/10/2012	17.884	17.884			744,0	49,4	793,4	
4	Hệ thống điện chiếu sáng đô thị, thị trấn Ba Hàng huyện Phổ Yên	2656- 12/11/2012	8.432	8.432			2.444,0	-180,4	2.263,6	
5	Xây dựng khu tái định cư xóm Ao Đình xã Tân Hương huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - thái Nguyên	2454- 29/10/2012	16.522	16.522			519,0	-21,0	498,0	
6	Cải tạo tuyến đường từ ngã 3 chợ Long Thành đi Ngòi Mèn, xã Thành Công, huyện Phổ Yên	2463- 30/10/2012	6.113	6.113			1.864,0	-1.144,0	720,0	

7	Xây dựng khu tái định cư xóm Sứ xã Tân Hương huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2455-29/10/2012	18.937	18.937			110,0	-65,2	44,8	
8	Xây mới Trường MN Hồng Tiến 1	7403-26/10/2016	23.296	23.296			20.051,0	-5.946,6	14.104,4	
9	Đường GTNT Trung Quân-Giã Thù, xã Tiên Phong	7482; 27/10/2016	736		700		700,0	-218,0	482,0	
10	Đường GTNT Trung Quân-Định Thành, xã Tiên Phong	7480; 27/10/2016	500		500		500,0	-18,0	482,0	
11	Đường GTNT thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	7481; 27/10/2016	500		500		500,0	200,0	700,0	
12	Đường GTNT trung tâm Cổ Pháp-Thái Cao, xã Tiên Phong (Giai đoạn 2)	7209; 19/10/2016	1.085		1.000		1.000,0	10,0	1.010,0	
13	Đường GTNT Cầu Gô - Giã Trung xã Tiên Phong	7675 - 27/10/2017	736		700		700,0	-15,9	684,1	
14	Đường GTNT Đại Tân xã Tiên Phong	7672 - 27/10/2017	627		600		600,0	-80,4	519,6	
<b>b</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>62.058,0</b>	<b>32.852,0</b>	<b>3.400,0</b>	<b>0,0</b>	<b>44.891,0</b>	<b>2.556,1</b>	<b>47.447,1</b>	
1	Đường từ đền thờ liệt sỹ thị xã Phổ Yên đi đường sắt Hà Thái	7493-27/10/2016; 2724-23/5/2017	18.854	7.966			10.053,0	-2.299,2	7.753,8	
2	Đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	3006b; 31/3/2016	39.751	24.886			31.438,0	4.733,0	36.171,0	
3	Đường GTNT thôn Nguyễn Hậu, xã Tiên Phong	5109; 06/7/2016	1.116		1.100		1.100,0	-20,7	1.079,3	
4	Đường GTNT xóm Thái Cao đi Quyết Tiến, xã Tiên Phong	5115; 06/7/2016	311		300		300,0	-9,0	291,0	

5	Đường GTNT Cổ Pháp – Hảo Sơn – Xuân Trù, xã Tiên Phong	5113; 06/7/2016	1.116		1.100		1.100,0	-42,0	1.058,0	
6	Đường GTNT thôn Thù Lâm, xã Tiên Phong	5111; 06/7/2016	910		900		900,0	194,0	1.094,0	
<b>c</b>	<b>Khởi công mới năm 2020</b>		<b>9.660</b>	<b>4.565</b>	-	-	<b>4.564,9</b>	<b>4.564,9</b>		
1	Xây mới Trường MN Hồng Tiên 1 (Giai đoạn 2)	5912 - 31/10/2019	9.660	4.565				4.564,9	4.564,9	
<b>G</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>		<b>212.667,0</b>	<b>142.793,0</b>	<b>0,0</b>	<b>11.000,0</b>	<b>44.597,0</b>	<b>0,0</b>	<b>44.597,0</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án hoàn thành</b>		<b>41.277,0</b>	<b>12.377,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>15.598,0</b>	<b>-1.246,0</b>	<b>14.352,0</b>	
1	Xây dựng hạ tầng KDC đường Thống Nhất	354 - 3/2/2012	6.377	6.377			4.598,0	-1.989,0	2.609,0	
2	Nghĩa trang liệt sĩ TX Sông Công	2950 - 31/12/2013	34.900	6.000			11.000,0	743,0	11.743,0	
<b>b</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>95.590,0</b>	<b>54.616,0</b>	<b>0,0</b>	<b>11.000,0</b>	<b>28.999,0</b>	<b>-11.011,0</b>	<b>17.988,0</b>	
1	Đường 30/4 thành phố Sông Công đoạn từ đường Thắng Lợi đến đường Thống Nhất	1812- 30/10/2017	56.690	26.716			10.569,0	-4.971,0	5.598,0	
2	Trường tiểu học và THCS Vinh Sơn	1987 - 29/10/2018	23.900	23.900			14.430,0	-7.040,0	7.390,0	
3	Trường TH Tân Quang	2905- 31/10/2016	15.000	4.000		11.000	4.000,0	1.000,0	5.000,0	
<b>c</b>	<b>Khởi công mới năm 2020</b>		<b>75.800,0</b>	<b>75.800,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>12.257,0</b>	<b>12.257,0</b>	
1	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phường mới sau khi nhập xã Vinh Sơn và phường Lương Châu (dự kiến là phường Châu Sơn)	125 - 14/10/2019	25.800	25.800				5.000,0	5.000,0	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi trung tâm hành chính xã Tân Quang, thành phố Sông Công	124 - 14/10/2019	50.000	50.000				7.257,0	7.257,0	

<b>H</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>87.464,0</b>	<b>42.942,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>31.245,0</b>	<b>0,0</b>	<b>32.711,7</b>	
1	Đường đến trung tâm xã Tân Đức - Tân Hoà - Tân Thành - Tân Kim, huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên	5016-30/10/2017	7.599	5.000			2.767,0	-1.464,0	1.303,0	
2	Xây dựng hạ tầng nhà máy may TNG Phú Bình; Hạng mục: Nền đường, mặt đường	3181-12/6/2015	4.327	1.500			1.500,0	-200,0	1.300,0	
3	Trung tâm văn hoá thể thao huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà hội nghị Thể thao	4314-23/6/2014	42.572	11.272			11.272,0	-2.166,7	10.572,0	
4	Trường mầm non Bàn Đạt huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	2933-30/8/2016	7.000	4.000			4.000,0	-4.000,0	0,0	
5	Cầu Mỹ Sơn thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình	962-5/4/2017	7.338	4.000			4.000,0	700,0	4.700,0	
6	Cầu Cổ Dạ xã Bảo Lý huyện Phú Bình	5015-27/10/2017	5.378	3.920			3.920,0	664,0	4.584,0	
7	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Úc Kỳ	7005 - 30/10/2019	5.750	5.750				5.000,0	5.000,0	
8	Trường THCS Lương Phú, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	5982 - 30/10/2018	7.500	7.500			3.786,0	1.466,7	5.252,7	
<b>I</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>34.889</b>	<b>30.889</b>	<b>4.000</b>		<b>-</b>	<b>34.889,0</b>	<b>0,0</b>	<b>34.889,0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán</b>		<b>8.224</b>	<b>4.224</b>	<b>4.000</b>		<b>-</b>	<b>8.000,0</b>	<b>224,0</b>	<b>8.224,0</b>
1	Xây dựng tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Số 4689/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	8.224	4.224	4.000		8.000,0	224,0	8.224,0	
<b>b</b>	<b>Dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán</b>		<b>26.665</b>	<b>26.665</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>26.889,0</b>	<b>-224,0</b>	<b>26.665,0</b>

1	Đường giao thông NT từ cầu treo Văn Khánh đi xóm Bản Tèn, xã Văn Lãng	Số 2199/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	12.665	12.665			16.500,0	-3.835,0	12.665,0	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Minh Lập đi xóm Trại Cài, xã Minh Lập	Số 4688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.000,0	14.000,0			10.389,0	3.611,0	14.000,0	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của *Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;*

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**PHỤ LỤC CHI TIẾT****Điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
	<b>TỔNG</b>		<b>3.732,72</b>	<b>-696,53</b>	<b>696,53</b>	<b>3.732,72</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM</b>		<b>103,40</b>	<b>-0,13</b>	<b>0,13</b>	<b>103,40</b>
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>103,40</b>	<b>-0,13</b>	<b>0,13</b>	<b>103,40</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Huyện Phú Bình	103,40	-0,132		103,27
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (hộ gia đình ông Tô Nhất Trường)	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình			0,132	0,132
<b>II</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC</b>		<b>315,68</b>	<b>-0,86</b>	<b>0,86</b>	<b>315,68</b>
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>315,68</b>	<b>-0,86</b>	<b>0,86</b>	<b>315,68</b>
1	Đất nông nghiệp khác	Huyện Đại Từ	315,68	-0,86		314,82
2	Trang trại chăn nuôi gà	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ			0,86	0,86
<b>III</b>	<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>		<b>318,04</b>	<b>-166,29</b>	<b>166,29</b>	<b>318,04</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>265,59</b>	<b>-151,02</b>	<b>148,02</b>	<b>262,59</b>
1	Dự án nhà ở công nhân	Thành phố Thái Nguyên	11,30	0,02773		11,27
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (vị trí khu đất cơ sở hoạt động sự nghiệp cũ của Bến xe khách Thái Nguyên)	Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên			0,02773	0,02773
3	Quy hoạch đất ở đô thị trong khu trung tâm số 6	Thành phố Thái Nguyên	13,98	-10,98		3,00
4	Khu dân cư số 5 phường Thịnh Đán (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	5,03	-2,78		2,25

5	Khu dân cư sinh thái Sơn Lâm	Thành phố Thái Nguyên	5,50	-5,50		0,00
6	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17 đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang, Thành phố Thái Nguyên			1,92	1,92
7	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 5)	Phường Thịnh Đán, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên			11,28	11,28
8	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng mở rộng khai trương sản xuất của công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên			3,06	3,06
9	Khu đất ở tại nhà máy gạch không nung phường Quang Vinh 15 ha	Thành phố Thái Nguyên	15,00	-10,00		5,00
10	Khu dân cư số 7 Tổng dự án 27, 5 ha	Thành phố Thái Nguyên	15,00	-10,00		5,00
11	Khu đô thị mới Trung Thành	Thành phố Thái Nguyên	15,00	-10,00		5,00
12	Khu đô thị Đồng Quang (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	15,50	-13,80		1,70
13	Khu dân cư số 10 (Quy hoạch quỹ đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	9,51	-8,00		1,51
14	Khu đô thị số 8 Tổng dự án 27.9 ha (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	15,00	-13,72		1,28
15	Khu tái định cư đường Bắc Sơn kéo dài (dự kiến đổi tên thành đường Hồ Núi Cốc)	Thành phố Thái Nguyên	17,86	-10,00		7,86
16	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên (chủ đầu tư Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên)	Phường Quang Vinh, phường Quan	8,00		40,80	48,80

		Triều, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên				
17	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, Thành phố Thái Nguyên			34,72	34,72
18	Dự án khu dân cư số 7B phường Túc Duyên	Thành phố Thái Nguyên	4,30	-3,00		1,30
19	Dự án nhà ở công nhân	Thành phố Thái Nguyên	11,00	-5,52		5,48
20	Khu Tái định cư số 4 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên			8,52	8,52
21	Khu dân cư số 2	Thành phố Thái Nguyên	10,17	-6,74		3,43
22	Khu Tái định cư số 5 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên			4,40	4,40
23	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên			2,34	2,34
24	Quy hoạch đất ở dọc đường Việt Bắc	Thành phố Thái Nguyên	4,09	-1,55		2,54
25	Dự án: Khu tái định cư tổ 3 phường Tân Lập (phần mở rộng)	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên			1,55	1,55
26	Quy hoạch đất ở khu đô thị số 1	Thành phố Thái Nguyên	3,01	-0,40		2,61
27	Dự án: Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán,			0,40	0,40

	(Khu số 1)	thành phố Thái Nguyên				
28	Quy hoạch khu dân cư đường Việt Bắc	Thành phố Thái Nguyên	5,91	-3,20		2,71
29	Khu đô thị số 3 phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	0,77		3,20	3,97
30	Khu đất ở tại khu công viên cây xanh Đồng Bầm 33,5 ha (Quy hoạch quỹ đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	16,80	-13,20		3,60
31	Dự án khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	Thành phố Thái Nguyên			13,20	13,20
32	Quy hoạch khu trung tâm số 5	Thành phố Thái Nguyên	5,18	-0,88		4,30
33	Dự án nhà ở cao cấp Xuân Hòa cho Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên thực hiện	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên			0,88	0,88
34	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	11,60	-8,92		2,68
35	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	15,86		8,92	24,78
36	Mở rộng chung cư TBCO giai đoạn 3	Thành phố Thái Nguyên	15,96	-5,83		10,13
37	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên			5,83	5,83

38	Dự án trung tâm hội chợ triển lãm Cảng nội địa và chợ vùng Việt Bắc 35,9 ha (Quy hoạch quỹ đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	5,82	-4,18		1,64
39	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên			4,18	4,18
40	Khu dân cư số 5 phường Thịnh Đán (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	5,03	-0,93		4,10
41	Khu đô thị số 4 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên			0,93	0,93
42	Quy hoạch đất ở đô thị trong khu Gang Thép	Thành phố Thái Nguyên	3,41	-1,86		1,55
43	Khu đô thị HTD City tại phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên			1,86	1,86
*	<b>Thành phố Sông Công</b>		<b>34,00</b>	<b>-10,25</b>	<b>10,25</b>	<b>34,00</b>
1	Khu dân cư đường Thăng Lợi kéo dài	Thành phố Sông Công	34,00	-10,25		23,75
2	Khu đô thị số 2 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công			3,00	3,00
3	Khu đô thị Thống Nhất phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công			7,25	7,25
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>8,45</b>	<b>-5,00</b>	<b>5,00</b>	<b>8,45</b>
1	Khu đô thị thông minh		8,45	-5,00		3,45
2	Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú			5,00	5,00

		Bình				
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>
1	Khu đô thị Royal Villa (phần diện tích đất ở)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			3,00	3,00
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>10,00</b>	<b>-0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>10,00</b>
	Xây dựng khu dân cư đô thị mới	Huyện Định Hóa	10,00	-0,02		9,98
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị hộ bà Hồ Thúy Hằng	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa			0,02	0,02
<b>IV</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN</b>		<b>192,13</b>	<b>-114,69</b>	<b>114,69</b>	<b>192,13</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>116,27</b>	<b>-79,30</b>	<b>79,30</b>	<b>116,27</b>
1	Khu đô thị Cao Ngạn (tổng diện tích dự án 79.28 ha)	Thành phố Thái Nguyên	17,46	-10,30		7,16
2	Đất ở tái định cư đường Bắc Sơn kéo dài Tổng dự án 20,5 ha (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	20,50	-16,97		3,53
3	Khu đô thị số 1 Linh Sơn tổng dự án 59,4 ha (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	10,16	-5,00		5,16
4	Khu đô thị số 4 Linh Sơn Huống Thượng xã Linh Sơn tổng dự án 53 ha (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	10,36	-5,80		4,56
5	Khu đô thị số 2 Linh Sơn tổng dự án 32 ha (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	15,00	-13,00		2,00
6	Khu đô thị số 4 Linh Sơn Huống Thượng xã Linh Sơn tổng dự án 34,5 ha (đất đối ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	18,43	-15,00		3,43
7	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên			17,27	17,27
8	Dự án khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn,			48,80	48,80

		thành phố Thái Nguyên				
9	Khu dân cư thôn Cây, xã Huống Thượng (đất đổi ứng dự án cấp bách 2 bên bờ Sông Cầu)	Thành phố Thái Nguyên	6,00	-4,00		2,00
10	Quy hoạch đất ở dọc theo đường Hồ Núi Cốc	Thành phố Thái Nguyên	8,32	-2,42		5,90
11	Khu tái định cư số 1 Sơn Cầm	Xã Sơn Cầm, thành phố Thái Nguyên			6,42	6,42
12	Tái định cư An Lạc Viên	Thành phố Thái Nguyên	10,04	-6,81		3,23
13	Khu tái định cư số 2 Sơn Cầm	Xã Sơn Cầm, thành phố Thái Nguyên			6,81	6,81
*	<b>Thị xã Phố Yên</b>		<b>18,90</b>	<b>-18,20</b>	<b>9,08</b>	<b>9,78</b>
1	Khu nhà ở xã hội Tiến Bộ	Thị xã Phố Yên	18,90	-18,20		0,70
2	Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, TX Phố Yên			9,08	9,08
*	<b>Thành phố Sông Công</b>		<b>20,02</b>	<b>-7,52</b>	<b>2,52</b>	<b>15,02</b>
1	Tái định cư trên địa bàn thành phố Sông Công	Thành phố Sông Công	12,18	-5,00		7,18
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Thành phố Sông Công	7,84	-2,52		5,32
3	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công			2,52	2,52
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>14,12</b>	<b>14,12</b>
1	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái (có quy mô 30 ha, trong đó phần diện tích đất ở có 9.12 ha)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ			9,12	9,12
2	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ			5,00	5,00
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>26,70</b>	<b>-9,59</b>	<b>9,59</b>	<b>26,70</b>

1	Dự án Khu tái định cư tập trung Phú Bình (Công ty cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	26,70	-9,594		17,11
2	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình			2,92	2,92
4	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (Lê Thị Vân)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình			0,019	0,019
5	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (Nguyễn Văn Nguyễn)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình			0,035	0,035
6	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (Đương Văn Thịnh, Mai Việt Phương)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình			0,02	0,02
7	Khu dân cư sinh thái Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình			3,60	3,60
8	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình			3,00	3,00
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>10,24</b>	<b>-0,08</b>	<b>0,08</b>	<b>10,24</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Huyện Định Hóa	10,24	-0,08		10,16
2	Chuyển mục đích sang đất ở hộ bà Nguyễn Thị Bích	Xã Sơn Phú, huyện Định Hóa			0,02	0,02
3	Chuyển mục đích sang đất ở hộ ông Tống Sỹ Tuấn	Xã Sơn Phú, huyện Định Hóa			0,02	0,02
4	Chuyển mục đích sang đất ở hộ ông Trần Văn Thủy	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa			0,04	0,04
<b>V</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN</b>		<b>94,50</b>	<b>-0,44</b>	<b>0,44</b>	<b>94,50</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>92,50</b>	<b>-0,14</b>	<b>0,04</b>	<b>92,40</b>
1	Trụ sở cơ quan hành chính mới tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	92,50	-0,1366		92,36

2	Mở rộng Trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên			0,0366	0,0366
*	<b>Huyện Phú Lương</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>
1	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương			0,10	0,10
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>2,00</b>	<b>-0,30</b>	<b>0,30</b>	<b>2,00</b>
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Huyện Định Hóa	2,00	-0,30		1,70
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lam Vỹ (Ban chỉ huy quân sự)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa			0,30	0,30
<b>VI</b>	<b>ĐẤT QUỐC PHÒNG</b>		<b>1.182,37</b>	<b>-15,08</b>	<b>15,08</b>	<b>1.182,37</b>
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>76,00</b>	<b>-15,00</b>	<b>15,00</b>	<b>76,00</b>
1	Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Huyện Đại Từ	76,00	-15,00		61,00
2	Vị trí đóng quân Trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban Chỉ huy quân sự huyện Đại Từ/Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên/Quân Khu I	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			15,00	15,00
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>1.106,37</b>	<b>-0,08</b>	<b>0,00</b>	<b>1.106,29</b>
1	Các công trình quốc phòng còn lại	Huyện Định Hóa	1.106,37	-0,08		1.106,29
*	<b>Huyện Phú Lương</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>
1	Xây dựng công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ của tỉnh	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương			0,08	0,08
<b>VII</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>		<b>284,43</b>	<b>-24,73</b>	<b>24,73</b>	<b>284,43</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>149,36</b>	<b>-5,44</b>	<b>5,44</b>	<b>149,36</b>
1	Đất sản xuất kinh doanh khu trung tâm số 7	Thành phố Thái Nguyên	4,36	-2,94		1,42
2	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (Giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên			2,94	2,94
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Thành phố Thái	145,00	-2,50		142,50

		Nguyên				
4	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng thành phố Thái Nguyên của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên			2,00	2,00
5	Trụ sở văn phòng làm việc, nhà kho, nhà xưởng và bãi chứa hàng tại xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên của doanh nghiệp tư nhân Đại Cát Thành	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên			0,50	0,50
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>52,71</b>	<b>-0,64</b>	<b>0,64</b>	<b>52,71</b>
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Huyện Phú Bình	52,71	-0,64		52,07
2	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Dương Nghĩa Lý, Dương Nghĩa Lùng)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình			0,64	0,64
*	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		<b>7,30</b>	<b>-4,45</b>	<b>4,45</b>	<b>7,30</b>
1	Kho và cảng xăng dầu Đa Phúc	Thị xã Phổ Yên	4,00	-2,49		1,51
2	Mở rộng nhà máy sản xuất thuốc thú y	Thị xã Phổ Yên	3,30	-1,96		1,34
3	Mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope Star	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên			3,50	3,50
4	Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên			0,95	0,95
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>65,06</b>	<b>-4,20</b>	<b>3,32</b>	<b>64,18</b>
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Huyện Đại Từ	50,06	-3,00		47,06
2	Khu tiêu thụ công nghiệp + Khu giết mổ tập trung	Huyện Đại Từ	15,00	-1,20		13,80
3	Cơ sở giết mổ động vật tập trung	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			0,32	0,32
4	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ			3,00	3,00
*	<b>Thành phố Sông Công</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,88</b>	<b>0,88</b>

1	Cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công			0,30	0,30
2	Cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công			0,58	0,58
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>10,00</b>	<b>-10,00</b>	<b>10,00</b>	<b>10,00</b>
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Huyện Định Hóa	10,00	-10,00		0,00
2	Dự án Nhà máy may Thagaco Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường huyện Định Hóa			9,40	9,40
3	Nhà máy may Định Hóa	Xã Phụng Tiến, huyện Định Hóa			0,60	0,60
<b>VIII</b>	<b>ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>		<b>382,40</b>	<b>-47,46</b>	<b>47,46</b>	<b>382,40</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>228,00</b>	<b>-13,32</b>	<b>13,32</b>	<b>228,00</b>
1	Đất thương mại, dịch vụ	Thành phố Thái Nguyên	228,00	-13,32		214,68
2	Dự án khu chăn nuôi, trồng trọt kết hợp trải nghiệm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Việt	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên			13,32	13,32
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>72,53</b>	<b>-32,08</b>	<b>32,08</b>	<b>72,53</b>
1	Đất thương mại dịch vụ, khu du lịch sinh thái tâm linh Hồ Núi Cốc	Huyện Đại Từ	66,13	-31,68		34,45
2	Đất thương mại dịch vụ	Huyện Đại Từ	6,40	-0,40		6,00
3	Đất thương mại dịch vụ, hỗn hợp, sinh thái nằm trong dự án Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ			9,88	9,88
4	Đất thương mại dịch vụ, hỗn hợp nằm trong dự án Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			2,90	2,90

5	Đất thương mại dịch vụ, hỗn hợp nằm trong dự án Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			4,40	4,40
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ			14,50	14,50
7	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Trụ sở Phòng Tài chính-kế hoạch; Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Từ cũ)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			0,40	0,40
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>66,65</b>	<b>-1,16</b>	<b>1,16</b>	<b>66,65</b>
1	Đất thương mại, dịch vụ	Huyện Phú Bình	66,65	-1,16		65,49
2	Dự án đầu tư Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình			0,42	0,42
3	Dự án Khu trông giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và vận tải Anh Mão)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình			0,74	0,74
*	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>9,88</b>	<b>-0,30</b>	<b>0,30</b>	<b>9,88</b>
1	Khu kinh doanh dịch vụ du lịch Khe Cỏi xóm Cây Thị	Huyện Võ Nhai	9,88	-0,30		9,58
2	Khu thương mại, dịch vụ ẩm thực và giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai			0,20	0,20
3	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai			0,10	0,10
*	<b>Huyện Phú Lương</b>		<b>5,34</b>	<b>-0,60</b>	<b>0,60</b>	<b>5,34</b>
1	Đất thương mại dịch vụ Đồi Chè	Huyện Phú Lương	5,34	-0,60		4,74
2	Cửa hàng xăng dầu Yên Lạc tại xóm Cây Thị	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương			0,30	0,30
3	Cửa hàng xăng dầu Yên Lạc tại xóm Cây Thị	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương			0,30	0,30

<b>IX</b>	<b>ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP</b>		<b>138,87</b>	<b>-92,84</b>	<b>92,84</b>	<b>138,87</b>
*	<b>Huyện Phú Lương</b>		<b>62,91</b>	<b>-47,84</b>	<b>38,60</b>	<b>53,67</b>
1	Cụm công nghiệp Động Đạt-Đu	Huyện Phú Lương	47,91	-47,84		0,07
2	Cụm công nghiệp Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương			25,60	25,60
3	Cụm công nghiệp Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	15,00		13,00	28,00
*	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		<b>20,00</b>	<b>-15,00</b>	<b>0,00</b>	<b>5,00</b>
1	Cụm công nghiệp Vân Thượng	Thị xã Phổ Yên	20,00	-15,00		5,00
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>55,96</b>	<b>-30,00</b>	<b>54,24</b>	<b>80,20</b>
1	Cụm công nghiệp số 5	Thành phố Thái Nguyên	39,67	-30,00		9,67
2	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	16,29		54,24	70,53
<b>X</b>	<b>ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GÓM</b>		<b>241,43</b>	<b>-165,95</b>	<b>165,95</b>	<b>241,43</b>
*	<b>Huyện Đồng Hỷ</b>		<b>62,95</b>	<b>-36,54</b>	<b>85,93</b>	<b>112,34</b>
1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Huyện Đồng Hỷ	56,95	-30,54		26,41
2	Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ			24,00	24,00
3	Mỏ đất san lấp khu vực xóm Đồng Chăm, xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ			6,54	6,54
4	Nhà máy gạch không nung Thành Long	Huyện Đồng Hỷ	6,00	-6,00		0,00
5	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ			24,78	24,78
6	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ			15,52	15,52

7	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ			15,09	15,09
*	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		<b>55,00</b>	<b>-29,56</b>	<b>75,77</b>	<b>101,21</b>
1	Khai thác cát sỏi, Công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Linh	TP Sông Công, thị xã Phổ Yên	55,00	-29,56		25,44
2	Dự án Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên			45,30	45,30
		Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên			10,00	10,00
3	Khai thác mỏ đất núi Đậu	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên			14,47	14,47
4	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Đại Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên			6,00	6,00
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>80,00</b>	<b>-57,35</b>	<b>2,05</b>	<b>24,70</b>
1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	Huyện Phú Bình	80,00	-57,35		22,65
2	Bãi tập kết cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (mở rộng Dự án khai thác mỏ cát, sỏi khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý)	Xã Bảo Lý, xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình			2,05	2,05
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>43,48</b>	<b>-42,50</b>	<b>2,20</b>	<b>3,18</b>
1	Mỏ sét gạch ngói (Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường)	Huyện Đại Từ	43,48	-42,50		0,98
2	Khai thác đất sét làm gạch ngói	Xã An Khánh, huyện Đại Từ			2,20	2,20
<b>XI</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ</b>		<b>8,04</b>	<b>-4,92</b>	<b>4,92</b>	<b>8,04</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>8,04</b>	<b>-4,92</b>	<b>4,92</b>	<b>8,04</b>
1	Đất xây dựng cơ sở y tế	Thành phố Thái Nguyên	8,04	-4,92		3,12
2	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố			4,92	4,92

		Thái Nguyên				
<b>XII</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO</b>		<b>141,42</b>	<b>-5,14</b>	<b>5,14</b>	<b>141,42</b>
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>131,21</b>	<b>-2,60</b>	<b>2,60</b>	<b>131,21</b>
1	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	Huyện Phú Bình	7,08	-2,60		4,48
2	Dự án xây dựng Công trình sân vận động, thể thao núi Cạm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình			2,60	2,60
3	Đổi tên từ Sân Golf Yên Bình thành Khu thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Huyện Phú Bình	124,13			124,13
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>10,21</b>	<b>-2,54</b>	<b>2,54</b>	<b>10,21</b>
1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	Huyện Đại Từ	10,21	-2,54		7,67
2	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ			1,50	1,50
3	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ			1,04	1,04
<b>XIII</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>		<b>35,36</b>	<b>-1,29</b>	<b>1,29</b>	<b>35,36</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>30,36</b>	<b>-0,54</b>	<b>0,54</b>	<b>30,36</b>
1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	Thành phố Thái Nguyên	30,05	-0,54		29,51
2	Mở rộng Trường Vùng Cao Việt Bắc	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,31		0,16	0,47
3	Dự án xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Quang Vinh	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên			0,36	0,36
4	Dự án xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, trường mầm non Quyết Thắng hạng mục di chuyển đường điện	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên			0,02	0,02
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>2,00</b>	<b>-0,40</b>	<b>0,40</b>	<b>2,00</b>

1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	Huyện Định Hóa	2,00	-0,40		1,60
2	Trường mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa			0,14	0,14
3	Trường mầm non xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa			0,17	0,17
4	Trường mầm non xã Phụng Tiến	Xã phụng Tiến, huyện Định Hóa			0,03	0,03
5	Nhà lớp học phân hiệu Tam Hợp trường mầm non Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa			0,06	0,06
*	<b>Huyện Phú Lương</b>		<b>3,00</b>	<b>-0,35</b>	<b>0,35</b>	<b>3,00</b>
1	Trường trung cấp nghề (xóm Ao Trám)	Huyện Phú Lương	3,00	-0,35		2,65
2	Trường tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương			0,35	0,35
<b>XIV</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG</b>		<b>166,82</b>	<b>-45,32</b>	<b>45,32</b>	<b>166,82</b>
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>36,30</b>	<b>-23,00</b>	<b>23,00</b>	<b>36,30</b>
1	Mở rộng tuyến tỉnh lộ 264	Huyện Đại Từ	13,98	-11,07		2,91
2	Mở rộng quốc lộ 37	Huyện Đại Từ	10,52	-4,10		6,42
3	Nâng cấp, cải tạo ĐT 261	Huyện Đại Từ	11,80	-7,83		3,97
4	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật nằm trong dự án Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ			11,07	11,07
5	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật nằm trong dự án Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			4,10	4,10
6	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật nằm trong dự án Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ			7,83	7,83
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>27,43</b>	<b>-3,44</b>	<b>3,44</b>	<b>27,43</b>
1	Đại lộ Đông Tây	Huyện Phú Bình	27,43	-3,44		23,99

2	Điểm trông giữ xe Khu di tích Đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình			3,32	3,32
3	Dự án xây dựng công trình cầu Na Mé xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình			0,12	0,12
*	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		<b>55,90</b>	<b>-15,73</b>	<b>15,73</b>	<b>55,90</b>
1	Nâng cấp đường Quốc lộ 23 đoạn từ Đèo Nhe - Đại Từ - Tuyên Quang	Thị xã Phổ Yên	55,90	-15,73		40,17
2	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận (Đường từ xóm 10, xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ)	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên			15,73	15,73
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>47,19</b>	<b>-3,15</b>	<b>3,15</b>	<b>47,19</b>
1	Quốc lộ 3C (Ngã Ba Mốt - Đèo So)	Huyện Định Hóa	47,19	-3,15		44,04
2	Đường giao thông nông thôn từ di tích hầm của Đại tướng Võ Văn Thái xóm Đồng Đâu đến di tích nơi ở và làm việc của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đời Thâm Tắng xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa			0,60	0,60
3	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường Kim Sơn- Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa			2,55	2,55
<b>XV</b>	<b>ĐẤT THỦY LỢI</b>		<b>19,31</b>	<b>-2,86</b>	<b>2,86</b>	<b>19,31</b>
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>18,31</b>	<b>-2,85</b>	<b>2,85</b>	<b>18,31</b>
1	Mở rộng hồ đập, mương nội đồng	Huyện Phú Bình	18,31	-2,85		15,46
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, xã Đào Xá, huyện Phú Bình			2,85	2,85
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>1,00</b>	<b>-0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>1,00</b>

1	Xây dựng mới đập Đồng Chân	Huyện Định Hóa	1,00	-0,01		0,99
2	Dự án nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư phố Trung Kiên thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa			0,01	0,01
<b>XVI</b>	<b>ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA</b>		<b>35,02</b>	<b>-2,05</b>	<b>2,05</b>	<b>35,02</b>
*	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>34,72</b>	<b>-2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>34,72</b>
1	Đất có di tích lịch sử văn hóa	Huyện Đại Từ	34,72	-2,00		32,72
2	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ			2,00	2,00
*	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>0,30</b>	<b>-0,05</b>	<b>0,05</b>	<b>0,30</b>
1	Mở rộng điểm di tích lịch sử Là Ghè	Huyện Võ Nhai	0,30	-0,05		0,25
2	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai			0,05	0,05
<b>XVII</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG</b>		<b>0,10</b>	<b>-0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>
*	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>0,10</b>	<b>-0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>
1	Khôi phục đình Phương Giao	Huyện Võ Nhai	0,10	-0,10		0,00
2	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mỏ Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai			0,10	0,10
<b>XVIII</b>	<b>ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG</b>		<b>12,40</b>	<b>-0,69</b>	<b>0,69</b>	<b>12,40</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>5,00</b>	<b>-0,43</b>	<b>0,43</b>	<b>5,00</b>
1	Đất công trình năng lượng (đường dây tải điện, các trạm biến áp trong khu dân cư)	Thành phố Thái Nguyên	5,00	-0,43		4,57
2	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.4 - 475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, thành phố			0,11	0,11

		Thái Nguyên				
3	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22 kV lộ 471 và 473 trạm 110 kV Thịnh Đán cấp điện cho khu vực phía Nam hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, phường Thịnh Thịnh Đán, xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên			0,02	0,02
4	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lưu Xá đến 110kV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên			0,30	0,30
*	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		<b>3,00</b>	<b>-0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>3,00</b>
1	Công trình đường dây và trạm biến áp cấp điện cho Khu công nghiệp Yên Bình	Thị xã Phổ Yên	3,00	-0,10		2,90
2	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho Khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Xã Tân Hương, xã Đông Cao, xã Tân Phú, xã Trung Thành, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên			0,10	0,10
*	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>0,40</b>	<b>-0,07</b>	<b>0,07</b>	<b>0,40</b>
1	Trạm biến áp 110kV	Huyện Võ Nhai	0,40	-0,069		0,33
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai			0,069	0,069
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>0,40</b>	<b>-0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,40</b>

1	Trạm biến áp 110kV	Huyện Định Hóa	0,40	-0,02		0,38
2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020 do EU tài trợ	Xã Định Biên, huyện Định Hóa			0,02	0,02
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>3,60</b>	<b>-0,07</b>	<b>0,00</b>	<b>3,53</b>
1	Trạm 220KV Phú Bình 2	Huyện Phú Bình	3,60	-0,067		3,533
*	<b>Huyện Phú Lương</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,07</b>	<b>0,07</b>
1	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Công ty Điện lực Thái Nguyên (Thu hồi)	Xã Động Đạt, xã Yên Đổ, huyện Phú Lương			0,033	0,033
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ (Thu hồi)	Xã Yên Ninh, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương			0,034	0,034
<b>XIX</b>	<b>ĐẤT NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG</b>		<b>10,00</b>	<b>-1,83</b>	<b>1,83</b>	<b>10,00</b>
*	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>2,00</b>	<b>-0,13</b>	<b>0,13</b>	<b>2,00</b>
1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Huyện Phú Bình	2,00	-0,13		1,87
2	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình			0,13	0,13
*	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>8,00</b>	<b>-1,70</b>	<b>1,70</b>	<b>8,00</b>
1	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Huyện Định Hóa	8,00	-1,70		6,30
2	Dự án Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa			1,70	1,70
<b>XX</b>	<b>ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG</b>		<b>51,00</b>	<b>-3,86</b>	<b>3,86</b>	<b>51,00</b>
*	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>		<b>51,00</b>	<b>-3,86</b>	<b>3,86</b>	<b>51,00</b>
1	Đất có mặt nước chuyên dùng cho các huyện, thành phố, thị xã	Thành phố Thái Nguyên	51,00	-3,86		47,14
2	Xây dựng hồ điều hòa tại khu dân cư số 2 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái			3,86	3,86

---

---

		Nguyên				
--	--	--------	--	--	--	--

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đối với 182 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 961,41 ha, trong đó:

- 131 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 488,10 ha thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

*(Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)*

- 05 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 325,14 ha thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

*(Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo)*

- 46 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 148,17 ha không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

*(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**Danh mục 131 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
	<b>TỔNG</b>		<b>488,10</b>	<b>395,27</b>	<b>164,45</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>	<b>89,90</b>	<b>2,94</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>165,21</b>	<b>125,79</b>	<b>63,11</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>38,87</b>	<b>0,55</b>
1	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	1,92	0,02				1,90	
2	Khu đô thị HTD City tại phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	1,86		0,00			1,86	
3	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng mở rộng khai trương sản xuất của công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	3,06	2,63	1,86			0,43	
4	Khu tái định cư số 4 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	8,52	7,02	5,27			1,37	0,13
5	Khu tái định cư số 5 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	4,40	3,96	2,43			0,43	0,01
6	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2,34	1,71	0,51			0,63	
7	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên (Khu số 1)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,40	0,40					
8	Khu đô thị số 3 phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	3,97	3,21	3,20			0,73	0,03
9	Dự án khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	13,20	8,93	5,10			4,15	0,12
10	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	15,30	14,83	9,36			0,47	

11	Khu đô thị tổ 10A, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2,69	1,29	0,02			1,40	
12	Dự án nhà ở cao cấp Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,88					0,88	
13	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	5,83	1,08				4,75	
14	Khu dân cư số 3 (giai đoạn II)	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,16	0,08	0,02			0,08	
15	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	4,18	2,88	2,31			1,30	
16	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 5)	Phường Thịnh Đán, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	11,28	9,93	3,32			1,35	
17	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	34,72	29,71	8,47			4,86	0,15
18	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,12	0,12	0,12				
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	6,28	4,95	3,73			1,33	
19	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	17,27	12,43	6,04			4,82	0,02
20	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2,20	1,94	1,31			0,22	0,04
21	Khu tái định cư số 1 Sơn Cẩm trong quy hoạch khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	6,42	5,28	2,16			1,14	
22	Khu tái định cư số 2 Sơn Cẩm trong quy hoạch khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	6,81	4,64	2,32			2,16	0,01
23	Mở rộng trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,04					0,04	
24	Dự án xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,73	0,73					
25	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	4,92	4,26	2,28			0,66	
26	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	1,05					1,05	

27	Dự án xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Quang Vinh	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	0,36	0,34	0,31			0,01	0,01
28	Dự án xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, trường mầm non Quyết Thắng hạng mục di chuyển đường điện	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,003				0,02	
29	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22 kV lộ 471 và 473 trạm 110 kV Thịnh Đán cấp điện cho khu vực phía Nam hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, Phường Thịnh Đán, xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng	0,02					0,02	
30	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.4 - 475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	0,11	0,08	0,06			0,03	
31	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lưu Xá đến 110kV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	0,30	0,28	0,08			0,02	
32	Xây dựng hồ điều hòa tại khu dân cư số 2 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	3,86	3,06	2,83			0,77	0,03
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>12,27</b>	<b>10,58</b>	<b>6,30</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,70</b>	<b>0,00</b>
1	Khu đô thị Thống Nhất	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	7,25	6,31	3,88			0,95	
2	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,52	3,17	1,82			0,35	
3	Đường 30/4 đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	1,50	1,10	0,60			0,40	
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>28,11</b>	<b>27,22</b>	<b>9,37</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,89</b>	<b>0,00</b>
1	Dự án Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,08	9,08	7,08				
2	Trường Mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,29	0,29	0,29				
3	Dự án: Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên, Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận (Đường từ xóm 10, xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ)	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	15,73	15,73					
4	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1,06	0,77	0,77			0,29	
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,56	1,13	1,13			0,43	
5	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,16					0,16	

6	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Các xã: Tân Hương; Đông Cao; Tân Phú; Trung Thành; Thuận Thành, thị xã Phở Yên	0,09	0,09	0,07			0,01	
7	Dự án xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Đông Cao, thị xã Phở Yên	0,07	0,07	0,03				
		Xã Vạn Phái, thị xã Phở Yên	0,06	0,06					
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>20,04</b>	<b>14,93</b>	<b>4,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>5,03</b>	<b>0,08</b>
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	20,00	14,89	4,00			5,03	0,08
2	Dự án dự án: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,01				
3	Dự án dự án: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,003				
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>102,92</b>	<b>88,42</b>	<b>34,11</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>14,45</b>	<b>0,06</b>
1	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tinh Thái Nguyên	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	5,76	5,76	0,03				
2	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17,52	14,71	9,95			2,81	
3	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	8,54	7,72			1,46	
4	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,73	7,00			0,40	
5	Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể Bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05	3,55	1,01			0,50	
6	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,07	24,53	0,48			5,51	0,033
7	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,00	4,00				1,00	
8	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vạn Thọ	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0,24	0,20	0,20			0,04	
9	Mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,89	0,89	0,89				
10	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,35	0,20	0,20			0,15	
11	Trường Mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,05				
12	Trường Tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,31	0,31	0,31				
13	Trường Tiểu học Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,48	0,21				0,27	
14	Trường Trung học cơ sở Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,10					0,10	

15	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,43					0,43	
16	Mở rộng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,60					0,60	
17	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
18	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04	1,03	1,01				0,01
19	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
20	Bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ sản xuất khu vực thâu kính III - Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	6,10	6,10					
21	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,34	0,66				0,68	
22	Đường vùng bấp ngập Hồ Núi Cốc liên xã Vạn Thọ, Phúc Tân	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,48	3,48					
23	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên (phần xây dựng cầu)	Xã Ký Phú, Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,23	0,21	0,01			0,020	
24	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngâm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	2,22	2,04	1,75			0,180	
25	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,08	0,07				0,012	
26	Nơi thành lập cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	1,86	1,68	1,12			0,17	0,01
27	Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07				
28	Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 5	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,04	0,04					
29	Nhà văn hóa Tổ dân phố Tân Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,05					0,05	
30	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,07					0,07	
31	Xây dựng Đường điện trung thế vào khu dự án Trường thứ công nghệ nhà máy Z131	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,01	0,01					
32	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,01	0,01	0,01				
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>59,41</b>	<b>52,85</b>	<b>26,28</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>6,53</b>	<b>0,03</b>
1	Dự án Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,60	3,98			0,40	
2	Khu đô thị số 2 thuộc khu đô thị xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,77	1,07			0,23	
3	Dự án Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,25	1,10	0,65			0,15	
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1,75	1,45	0,80			0,30	

4	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	3,32	3,26	2,09			0,06	
5	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	3,00	3,00	2,98				
6	Điểm dân cư sinh thái Điểm Thụy	Xã Điểm Thụy, huyện Phú Bình	6,60	5,63				0,97	
7	Dự án xây dựng trường Mầm non xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,32					0,32	
8	Dự án xây dựng công trình sân vận động, thể thao núi Cạm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,60	2,60					
9	Dự án xây dựng Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,37	2,32	2,32			0,05	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	7,89	7,61	4,34			0,28	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,50	1,44	1,44			0,06	
10	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điểm Thụy	Xã Điểm Thụy, huyện Phú Bình	12,53	11,41	4,61			1,12	
11	Dự án xây dựng công trình cầu Na Mé xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,07				
12	Điểm trông giữ xe Khu di tích Đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,32	3,17	1,92			0,15	
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,70	0,25	0,001			1,44	0,01
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,14	0,12	0,02			1,01	0,02
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>71,85</b>	<b>49,78</b>	<b>12,39</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>19,85</b>	<b>2,21</b>
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,51	0,470	0,40			0,040	
2	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10	0,10					
3	Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35	0,35					
4	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	20,05	9,26			5,090	0,460
5	Mỏ than Bá Sơn	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	23,58	7,21	2,63			14,62	1,75
6	Khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,46	13,46					
		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	7,39	7,39					
7	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	Xã Tức Tranh, xã Phú Đò, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,15	0,15	0,02				
8	Đường 268	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,64	0,54	0,06			0,100	
9	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Công ty Điện lực Thái Nguyên	Xã Động Đạt, xã Yên Đò, huyện Phú Lương	0,03	0,03					
10	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Yên Ninh, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,02			0,004	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VĨNH</b>		<b>7,08</b>	<b>6,16</b>	<b>0,12</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>	<b>0,92</b>	<b>0,00</b>

1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20	0,20					
2	Cụm công nghiệp Cây Bông	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90				0,90		
3	Mô sét Cúc Đường	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,66	2,66					
4	Cải tạo và nâng cấp bến xe khách Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,20	0,18			0,02		
5	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
6	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,02	0,02					
7	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,00	0,004	0,003				
8	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,07	0,01	0,06			
9	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,01	0,01				
10	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mò Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên ( <i>tu bổ, tôn tạo Đình Mò Gà</i> )	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
11	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87	2,87					
<b>IX</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>21,21</b>	<b>19,53</b>	<b>8,76</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,66</b>	<b>0,01</b>
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60			0,90	
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lam Vỹ ( Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,28	0,26	0,17			0,03	
3	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường huyện Định Hóa	0,24	0,15	0,15			0,09	
4	Dự án Trường Mầm non xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,17	0,08				0,09	
5	Dự án San nền trường Trung học cơ sở Phú Đình huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,23	0,20	0,10			0,03	
6	Dự án mở rộng trường mầm non xã Phượng Tiến	Xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	0,03	0,03					
7	Dự án Nâng cấp nhà lớp học phân hiệu Tam Hợp trường mầm non Lam Vỹ huyện Định Hóa	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,06	0,06					
8	Trường Trung học cơ sở xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,73	0,71	0,63			0,01	0,01
9	Dự án sân nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,95	0,92	0,20			0,03	
10	Đường trục thôn Nà Linh - Cốc Lũng (Giai đoạn 1)	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,17	0,13	0,13			0,04	

11	Dự án Đường giao thông nông thôn từ di tích hầm của Đại tướng Võ Văn Thái, xóm Đồng Đậu, đến di tích nơi ở và làm việc của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đời Thâm Tằng, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,60	0,60	0,12				
12	Đường giao thông nông thôn thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,21	0,21	0,14				
13	Đường giao thông nông thôn thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,58	0,58	0,12				
14	Đường giao thông nông thôn thôn Góc Hồng	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,16	0,16	0,03				
15	Đường giao thông nông thôn thôn Khuân Nhà	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,17	0,17	0,02				
16	Đường giao thông nông thôn thôn Nà Môn- Bản Nóong	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,05	0,05	0,01				
17	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	2,55	2,10	0,33			0,45	
18	Dự án Nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư phố Trung Kiên, thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,01	0,01	0,01				
19	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,02	0,02	0,01				
20	Dự án Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	4,50					

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**Danh mục 05 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; có sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	<b>TỔNG</b>		<b>325,14</b>	<b>257,10</b>	<b>138,23</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>66,64</b>	<b>1,40</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>201,01</b>	<b>151,30</b>	<b>92,03</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>48,31</b>	<b>1,40</b>
1	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên (chủ đầu tư Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên)	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,25					0,21	0,04
		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	37,22	29,94	22,65			6,70	0,58
		Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	19,43	17,65	15,77			1,68	0,10
2	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	24,78	21,14	11,62			3,64	
3	Dự án khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	48,80	44,40	26,30			4,40	
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	70,53	38,17	15,69			31,68	0,68
<b>II</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>124,13</b>	<b>105,80</b>	<b>46,20</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>18,33</b>	<b>0,00</b>
1	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	21,23	17,80	9,20			3,43	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	71,26	61,10	23,30			10,16	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	31,64	26,90	13,70			4,74	

**PHỤ LỤC SỐ 03**

**Danh mục 46 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	<b>TỔNG</b>		<b>148,17</b>	<b>144,49</b>	<b>49,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>3,20</b>	<b>0,48</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>2,00</b>	<b>1,92</b>	<b>1,80</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,08</b>	<b>0,00</b>
1	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2,00	1,92	1,80			0,08	
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>1,34</b>	<b>1,34</b>	<b>1,34</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,33	0,33	0,33				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,02	0,02	0,02				
3	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,99	0,99	0,99				
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>66,85</b>	<b>66,22</b>	<b>14,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,56</b>	<b>0,07</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,50				
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,08	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,52	0,52	0,52				
4	Dự án nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,95	0,95	0,85				
5	Dự án Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	45,30	45,30	4,00				
		Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	10,00	10,00					

6	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3,50	3,50	3,50				
7	Dự án Nhà máy sản xuất Tuynel Đại Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	6,00	5,37	4,90			0,56	0,07
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>31,45</b>	<b>30,19</b>	<b>1,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,87</b>	<b>0,39</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,71	0,71	0,71				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,13	0,13	0,13				
3	Mở đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,52	15,23	0,33			0,28	0,01
4	Mở đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,09	14,12	0,33			0,59	0,38
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>25,32</b>	<b>23,70</b>	<b>10,36</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,60</b>	<b>0,02</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,05	0,05	0,05				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	4,04	4,04	4,04				
3	Chuyển mục đích sang đất trồng rừng sản xuất	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,16	0,16	0,16				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,44	0,44	0,44				
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc ( <i>phần bổ sung thêm</i> )	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14,50	13,29	0,36			1,20	0,01
7	Phòng khám đa khoa Thủ đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22			0,01	
8	Đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng giao dịch và bãi để xe, máy móc thiết bị thi công, vật liệu	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,03	1,99	1,84			0,04	
9	Nhà máy may TNG Đại Từ	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,67	0,31	0,18			0,35	0,01
10	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	2,97				
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>3,71</b>	<b>3,68</b>	<b>3,45</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,03</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,12				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,13	0,13	0,13				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,46	1,46	1,46				
4	Dự án Khu trông giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Vận tải Anh Mão)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,74	0,74	0,74				
5	Dự án cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,20	0,17				

6	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Đương Nghĩa Lùng, Đương Nghĩa Lý)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,64	0,61	0,41			0,03	
7	Dự án đầu tư cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,42	0,42	0,42				
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>6,38</b>	<b>6,32</b>	<b>5,58</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	3,28	3,28	3,28				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,03				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,12	0,12	0,12				
4	Khu trung bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,82	0,77	0,50			0,05	
5	Cửa hàng xăng dầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,10				
6	Cửa hàng xăng dầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
7	Cửa hàng xăng dầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
8	Cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ đi kèm	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,27				
9	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,74	0,69			0,01	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>1,15</b>	<b>1,15</b>	<b>1,15</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,05	1,05	1,05				
2	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
<b>IX</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>9,98</b>	<b>9,98</b>	<b>9,98</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,06	0,06	0,06				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,52	0,52	0,52				
3	Dự án đầu tư nhà máy may THAGACO Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9,40	9,40	9,40				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17 /NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành Kế hoạch giường cách ly và giường bệnh theo cấp độ dịch để  
phòng chống dịch COVID-19 tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và phòng chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-BCĐQG ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra về việc phê duyệt Kế hoạch điều chỉnh đáp ứng với từng cấp độ dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-BCĐQG ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra về giao chỉ tiêu kế hoạch giường cách ly và giường bệnh tại cơ sở y tế để phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra (COVID-19);

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính Quy định chế độ, quản lý và sử dụng kinh phí đối với người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết giao chỉ tiêu Kế hoạch giường cách ly và giường bệnh theo cấp độ dịch để phòng chống dịch bệnh COVID-19 *tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Kế hoạch giường cách ly và giường bệnh theo cấp độ dịch để phòng chống dịch COVID-19 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

## 1. Số giường cần huy động theo từng cấp độ dịch

<b>Cấp độ</b>	<b>Toàn quốc (người mắc)</b>	<b>Thái Nguyên (người mắc)</b>	<b>Giường điều trị tại cơ sở y tế</b>	<b>Giường cách ly tại cơ sở y tế</b>	<b>Giường cách ly tại khu cách ly tập trung</b>
3	> 20 - 1.000	01 - 10	30	200	620
4	> 1.000 - 3.000	> 10 - 50	150	850	2.070
5	> 3.000 - 30.000 và > 30.000	> 50 - 200 và > 200	600	1.140	2.070

## 2. Kinh phí và nguồn kinh phí

- Khái toán dịch cấp độ 3: 7.948.000.000 đồng.
- Khái toán dịch cấp độ 4: 28.951.000.000 đồng.
- Khái toán dịch cấp độ 5: 37.713.400.000 đồng.
- Khái toán chi phí bổ sung trang thiết bị xét nghiệm COVID-19 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Bệnh viện A, Bệnh viện C: 1.500.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác, nguồn hỗ trợ của Trung ương theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **KẾ HOẠCH**

### **Giường cách ly và giường bệnh theo cấp độ dịch để phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

#### **1. Mục tiêu**

- Đảm bảo số giường bệnh, giường cách ly tại cơ sở y tế và các khu cách ly tập trung theo từng cấp độ để phòng chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phòng, chống dịch: Vật tư, thuốc, trang bị phòng hộ, hóa chất khử khuẩn, phụ cấp chống dịch, chế độ cho cán bộ y tế, người phục vụ, người bệnh và người thuộc diện cách ly.

#### **2. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

**2.1 Phạm vi điều chỉnh:** Quy định số giường bệnh, giường cách ly tại cơ sở y tế và các khu cách ly tập trung theo từng cấp độ để phòng chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **2.2 Đối tượng điều chỉnh:**

- Các cơ sở y tế và các khu cách ly tập trung để phòng chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Cán bộ y tế, người phục vụ, người bệnh và người thuộc diện cách ly tại các cơ sở y tế và các khu cách ly tập trung theo từng cấp độ để phòng chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **3. Nội dung**

##### **3.1 Các cấp độ dịch và số giường cần huy động**

Tổng số giường kế hoạch của ngành y tế Thái Nguyên là 4.520 giường, có thể huy động 500 giường điều trị, 910 giường cách ly tại các cơ sở y tế. Số giường huy động cho phòng, chống dịch COVID-19 nằm trong số giường Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

Ngoài ra có thể huy động 200 giường (100 giường điều trị, 100 giường cách ly) của Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, 130 giường cách ly của các bệnh viện ngoài công lập.

Theo Quyết định số 100/QĐ-BCĐQG ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Ban Chỉ đạo quốc gia phê duyệt Kế hoạch điều chỉnh đáp ứng với từng cấp độ dịch COVID-19, cứ 01 bệnh nhân COVID-19 có 03 giường điều trị, 70 giường cách ly tại cơ sở cách ly tập trung và tại nhà; Quyết định số 963/QĐ-BYT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn tạm thời giám sát và phòng, chống COVID-19”, ca bệnh xác định phải cách ly nghiêm ngặt tại cơ sở y tế. Người tiếp xúc gần với ca bệnh xác định phải cách ly ngay tại cơ sở y tế 14 ngày kể từ ngày tiếp xúc lần cuối với ca bệnh xác định, lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm SARS-CoV-2.

Để đảm bảo an toàn, ngoài số giường được bố trí cho bệnh nhân mắc COVID-19 theo tỷ lệ như trên, ngành y tế sẽ bố trí một số giường cách ly tại bệnh viện (là giường dự phòng trong Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh) để tiếp nhận các bệnh nhân có chỉ định cách ly tại bệnh viện (người tiếp xúc gần với ca bệnh xác định), các ca bệnh nghi ngờ để theo dõi sức khỏe và làm xét nghiệm theo chỉ định.

Các đối tượng khác sẽ được cách ly tại các cơ sở cách ly tập trung của tỉnh, của huyện, mỗi người 01 giường đáp ứng theo quy định (khoảng cách, điện, nước, khu vệ sinh, ăn uống, xử lý chất thải..., số lượng như trong Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Như vậy số giường cần huy động theo từng cấp độ dịch như sau:

<b>Cấp độ</b>	<b>Toàn quốc (người mắc)</b>	<b>Thái Nguyên (người mắc)</b>	<b>Giường điều trị tại cơ sở y tế</b>	<b>Giường cách ly tại cơ sở y tế</b>	<b>Giường cách ly tại khu cách ly tập trung</b>
3	> 20 – 1.000	01 - 10	30	200	620
4	> 1.000 – 3.000	> 10 - 50	150	850	2.070
5	> 3.000 – 30.000 và > 30.000	> 50 – 200 và > 200	600	1.140	2.070

### **3.2 Các hoạt động tại khu điều trị và khu cách ly**

#### **3.2.1 Bệnh nhân dương tính (+)**

- Tổ chức phân luồng, thực hiện tiếp nhận, thu dung điều trị, quản lý ca bệnh và

theo dõi cách ly tại các bệnh viện được giao tiếp nhận, điều trị.

- Tập trung phương tiện, thuốc, trang thiết bị y tế và bộ trí nhân lực phù hợp để tiếp nhận, theo dõi, chăm sóc và điều trị tại bệnh viện theo quy định của Bộ Y tế.

- Triển khai phác đồ điều trị theo Quyết định số 1344/QĐ-BYT ngày 25/3/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh viêm đường hô hấp cấp do SARS-CoV-2 (COVID-19).

- Thực hiện nghiêm các quy trình kỹ thuật, tránh lây nhiễm chéo trong bệnh viện, phòng hộ cho các cán bộ y tế trực tiếp tham gia khám, điều trị, chăm sóc bệnh nhân theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Thực hiện lấy mẫu xét nghiệm đánh giá kết quả điều trị đối với các bệnh nhân dương tính điều trị tại các bệnh viện theo quy định của Bộ Y tế.

### 3.2.2 Các trường hợp có chỉ định cách ly tại cơ sở y tế

- Các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức tiếp nhận, theo dõi, lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm.

- Phát hiện và chuyển đến các cơ sở điều trị đối với các bệnh nhân dương tính theo quy định.

### 3.2.3 Các trường hợp cách ly tại khu cách ly tập trung

- Thực hiện theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 của tỉnh, của huyện.

- Nhân lực chủ yếu do Quân đội đảm nhiệm, nhân viên y tế phối hợp làm nhiệm vụ về chăm sóc y tế.

## 4. Giải pháp

### ***4.1 Đảm bảo giường bệnh, giường cách ly tại cơ sở y tế, giường cách ly tại các cơ sở cách ly tập trung***

#### 4.1.1 Giường bệnh, giường cách ly tại cơ sở y tế

- Cấp độ 3, cấp độ 4:

+ Tất cả các bệnh nhân COVID-19 đều được đưa về điều trị tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi để hạn chế thấp nhất sự lây lan trong các bệnh viện và cộng đồng.

+ Các trường hợp cần cách ly tại cơ sở y tế: Trước hết đưa về cách ly tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi. Nếu Bệnh viện Lao và Bệnh phổi quá tải hoặc đối tượng có thể trạng yếu, có bệnh nền, bệnh phối hợp sẽ cách ly tại các bệnh viện đa khoa tỉnh và Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.

Trường hợp cấp độ 4 sẽ dành toàn bộ Trung tâm Y tế Phở Yên là khu cách ly tại cơ sở y tế cùng với một số giường cách ly của các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế huyện, thành phố.

- Cấp độ 5:

+ Tất cả các bệnh nhân COVID-19 được điều trị tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Trung tâm Y tế Phở Yên, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.

+ Tất cả các bệnh viện đa khoa (các tuyến Trung ương, tỉnh, huyện), các trung tâm y tế, các bệnh viện ngoài công lập đều tiếp nhận người có chỉ định cách ly tại cơ sở y tế.

*Đơn vị tính: Giường*

Đơn vị	Cấp độ 3		Cấp độ 4		Cấp độ 5	
	Giường điều trị tại cơ sở y tế	Giường cách ly tại cơ sở y tế	Giường điều trị tại cơ sở y tế	Giường cách ly tại cơ sở y tế	Giường điều trị tại cơ sở y tế	Giường cách ly tại cơ sở y tế
<b>Tổng</b>	<b>30</b>	<b>200</b>	<b>150</b>	<b>850</b>	<b>600</b>	<b>1.140</b>
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên		60		100	100	100
Tuyến tỉnh, huyện	30	140	150	750	500	910
<i>Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi</i>	<i>30</i>	<i>20</i>	<i>150</i>	<i>100</i>	<i>250</i>	
<i>Bệnh viện A</i>		<i>50</i>		<i>100</i>		<i>500</i>
<i>Bệnh viện C</i>		<i>50</i>		<i>100</i>		<i>200</i>
<i>Bệnh viện Gang thép</i>		<i>20</i>		<i>50</i>		<i>50</i>
<i>TTYT Phở Yên</i>				<i>240</i>	<i>250</i>	
<i>8 Bệnh viện/TTYT các huyện/thành phố</i>				<i>160</i>		<i>160</i>
Bệnh viện ngoài công lập						130
<i>Bệnh viện Quốc tế</i>						<i>20</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Trung tâm</i>						<i>20</i>
<i>Bệnh viện Yên Bình</i>						<i>50</i>
<i>Bệnh viện An Phú</i>						<i>20</i>
<i>Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên</i>						<i>20</i>

#### 4.1.2 Giường cách ly tại khu cách ly tập trung

*Đơn vị tính: Giường*

Cấp độ	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5
<b>Tổng giường</b>	<b>620</b>	<b>2070</b>	<b>2070</b>
Tại các khu cách ly tập trung của tỉnh	620	620	620
<i>Trung đoàn 832</i>	<i>120</i>	<i>120</i>	<i>120</i>
<i>Trung tâm giáo dục Quốc phòng</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
Tại các khu cách ly tập trung của huyện		1.450	1.450

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

**Ghi chú:**

- Cấp độ 5 duy trì số giường cách ly tại các khu cách ly tập trung đã có ở cấp độ 4 (2.070 giường) và cách ly tại nhà với tất cả các trường hợp còn lại.

- Khi ban bố tình trạng khẩn cấp: Thực hiện theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Ban Chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 ban hành Kế hoạch thiết lập bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân COVID-19.

**4.2 Giải pháp nhân lực**

- Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Đảm bảo nhân lực tại chỗ, phối hợp với công an và các lực lượng đảm bảo an ninh, an toàn tại cơ sở.

*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị	Cấp độ 3		Cấp độ 4		Cấp độ 5	
	Nhân viên điều trị người bệnh	Nhân viên khu cách ly tại cơ sở y tế	Nhân viên điều trị người bệnh	Nhân viên khu cách ly tại cơ sở y tế	Nhân viên điều trị người bệnh	Nhân viên khu cách ly tại cơ sở y tế
<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>100</b>	<b>30</b>	<b>270</b>	<b>120</b>	<b>380</b>
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên		26		30	30	50
Tuyên tỉnh, huyện	6	74	30	240	90	303
<i>Bệnh viện Lao và bệnh phổi</i>	<i>6</i>	<i>12</i>	<i>30</i>	<i>25</i>	<i>45</i>	
<i>Bệnh viện A</i>		<i>25</i>		<i>25</i>		<i>166</i>
<i>Bệnh viện C</i>		<i>25</i>		<i>20</i>		<i>80</i>
<i>Bệnh viện Gang thép</i>		<i>12</i>		<i>10</i>		<i>17</i>
<i>TTYT Phố Yên</i>				<i>80</i>	<i>45</i>	
<i>8 Bệnh viện/TTYT</i>				<i>80</i>		<i>40</i>

	<i>các huyện/thành phố</i>						
Bệnh viện ngoài công lập							27
Bệnh viện Quốc tế							5
Bệnh viện Đa khoa Trung tâm							5
Bệnh viện Yên Bình							7
Bệnh viện An Phú							5
Bệnh viện trường ĐH Y dược Thái Nguyên							5

Nhân lực gồm bác sĩ (đảm bảo từ 20% đến 30% số cán bộ phục vụ), điều dưỡng, dược sĩ, kỹ thuật viên xét nghiệm, hộ lý, kế toán, lái xe, bảo vệ, hành chính, các nhân viên trợ giúp khác bảo đảm bữa ăn cho người bệnh và nhân viên y tế, cung ứng điện, nước, thông tin liên lạc; nhân lực cho vệ sinh môi trường thu gom đồ vải, chất thải và xử lý dụng cụ.

- Tại các khu cách ly tập trung: Nhân lực chủ yếu do Quân đội đảm nhiệm, nhân viên y tế làm nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm bệnh nhân hoặc các trường hợp nghi nhiễm, giám sát dịch tễ, điều tra dịch tễ, làm công tác khử khuẩn môi trường...

*Đơn vị tính: Người*

Tổng	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5
	100	400	400
Tại các khu cách ly tập trung của tỉnh	100	110	110
Trung đoàn 832	25	30	30
Trung tâm giáo dục Quốc phòng	75	80	80
Tại các khu cách ly tập trung của huyện		290	290

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01)*

**Ghi chú:** Cấp độ 5 duy trì số giường cách ly tại các khu cách ly tập trung như cấp độ 4 và cách ly tại nhà với tất cả các trường hợp còn lại nên nhân lực phục vụ như cấp độ 4.

#### **4.3 Giải pháp về thuốc, vật tư, trang thiết bị**

- Huy động trang thiết bị theo phương châm “4 tại chỗ”, sử dụng tối đa nguồn lực đã có.

- Đảm bảo thuốc, vật tư, phương tiện phòng hộ cá nhân cho cán bộ y tế.

- Mở thêm các điểm xét nghiệm COVID-19 trên cơ sở các đơn vị đang triển khai xét nghiệm virus tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Bệnh viện A, Bệnh viện C.

#### **4.4 Giải pháp về cơ sở hạ tầng**

- Thực hiện phương châm “4 tại chỗ”, sử dụng tối đa nguồn lực đã có.  
- Các đơn vị chủ động cải tạo, sửa chữa cơ sở hiện có để đảm bảo tiêu chuẩn khu cách ly, khu điều trị bệnh nhân (+), biển chỉ dẫn, phân luồng...

#### **4.5 Kinh phí**

- Khái toán dịch cấp độ 3: 7.948.000.000 đồng, trong đó:

- + Chi phí cho điều trị tại bệnh viện: 366.400.000 đồng.
- + Chi phí cho cách ly tại các cơ sở y tế: 2.368.000.000 đồng.
- + Chi phí tại các khu cách ly tập trung: 5.210.600.000 đồng.

- Khái toán dịch cấp độ 4: 28.951.000.000 đồng, trong đó:

- + Chi phí cho điều trị tại bệnh viện: 1.822.000.000 đồng.
- + Chi phí cho cách ly tại các cơ sở y tế: 9.456.400.000 đồng.
- + Chi phí tại các khu cách ly tập trung: 17.672.600.000 đồng.

- Khái toán dịch cấp độ 5: 37.713.400.000 đồng, trong đó:

- + Chi phí cho điều trị tại bệnh viện: 7.288.000.000 đồng.
- + Chi phí cho cách ly tại các cơ sở y tế: 12.752.800.000 đồng.
- + Chi phí tại các khu cách ly tập trung: 17.672.600.000 đồng.

- Khái toán chi phí bổ sung trang thiết bị xét nghiệm COVID-19 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Bệnh viện A, Bệnh viện C: 1.500.000.000 đồng.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác, nguồn hỗ trợ của Trung ương theo quy định. (Trong đó bao gồm kinh phí thuốc, vật tư tiêu hao, phương tiện bảo hộ cho giường điều trị thu dung bệnh nhân và bệnh nhân nặng theo cấp độ 1, 2 chưa sử dụng tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh: 19.817.000.000 đồng).

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02)*

## **5. Tổ chức thực hiện**

### **5.1. Ủy ban nhân dân tỉnh**

- Chỉ đạo, điều hành phối hợp giữa các sở, ban, ngành thành viên, các cơ quan liên quan và địa phương trong việc phòng chống dịch COVID-19 thực hiện nghiêm

đồng bộ quyết liệt, các nhiệm vụ giải pháp phòng chống dịch bệnh theo đúng chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh.

- Tổ chức phối hợp giữa các sở, ban, ngành thành viên, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể nhân dân nhằm huy động nhân lực chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị, thuốc men, vật tư y tế và các phương án phòng chống dịch kể cả việc huy động cơ sở vật chất của các tổ chức, doanh nghiệp, bảo đảm lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, sẵn sàng ứng phó dịch bệnh trên diện rộng, xây dựng phương án về áp dụng tình trạng khẩn cấp về dịch.

- Báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình dịch bệnh, tham mưu các biện pháp phòng chống dịch để nhận được chỉ đạo kịp thời.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai các hoạt động tại các đơn vị y tế địa phương.

### **5.2. Sở Y tế**

- Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở y tế, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

- Kịp thời theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, nắm bắt công tác chuẩn bị về y tế tại các cơ sở y tế và các điều kiện cần thiết để sẵn sàng đáp ứng, tổ chức thực hiện các tình huống dịch bệnh có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo điều động các Đội điều trị, giường bệnh, trang thiết bị y tế hỗ trợ cho các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục nghề nghiệp để thực hiện tốt các tình huống.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phương án, đảm bảo các phương tiện chuyên môn và các điều kiện cần thiết khác phục vụ và thực hiện cách ly tại các điểm cách ly tập trung.

- Kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất với Ban Chỉ đạo tỉnh điều chỉnh, bổ sung phương án để đảm bảo phù hợp với diễn biến dịch bệnh.

- Thường xuyên cập nhật, xin ý kiến chỉ đạo chuyên môn của Bộ Y tế, các bệnh viện tuyến trên và chuyên gia đầu ngành để nâng cao chất lượng công tác điều tra, giám sát, chẩn đoán điều trị cho phù hợp.

### **5.3. Công an tỉnh**

- Bảo đảm an ninh cho các khu vực cách ly tập trung và các cơ sở y tế.

- Tiếp tục phối hợp với ngành y tế và chính quyền địa phương rà soát, củng cố chế các trường hợp có yếu tố nguy cơ theo quy định.

- Tổ chức xác minh và xử lý nghiêm các trường hợp tung tin không đúng về tình hình dịch, gây hoang mang trong cộng đồng.

#### **5.4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**

- Chủ trì tổ chức thực hiện các khu cách ly tập trung của tỉnh.
- Sẵn sàng triển khai bệnh viện dã chiến trong trường hợp dịch lan rộng.

#### **5.5. Sở Tài chính**

- Kịp thời thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại tỉnh Thái Nguyên.

- Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở điều trị, khu cách ly trong phòng, chống dịch COVID-19.

#### **5.6. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, các cơ quan, đơn vị có liên quan**

- Chủ động phối hợp với Sở Y tế để thống nhất triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng phương án chi tiết tổ chức triển khai thực hiện từng tình huống, cấp độ tại đơn vị theo phương án đã được tỉnh phê duyệt đảm bảo khoa học, hợp lý, hiệu quả.

- Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo từng tình huống, cấp độ.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh: Mua sắm, dự trữ, phân phối và điều tiết vật tư, hóa chất, phương tiện phòng hộ cá nhân, phương tiện xét nghiệm COVID-19 cho toàn tỉnh khi dịch lan rộng. Tổng hợp, lập dự toán kinh phí về nhu cầu trang thiết bị y tế, cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo y tế khác cần bổ sung gửi Sở Y tế, Sở Tài chính xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các cơ sở y tế đảm bảo duy trì công tác khám chữa bệnh của đơn vị theo nhiệm vụ được giao.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo duy trì công tác đào tạo của đơn vị theo nhiệm vụ được giao.

#### **5.7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã**

- Triển khai công tác phòng, chống dịch viêm đường hô hấp cấp do COVID-19 là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân khẩn trương thực hiện Kế hoạch và các biện pháp phòng, chống dịch.

- Chủ trì tổ chức thực hiện các khu cách ly tập trung của huyện, thành phố, thị xã.

- Chỉ đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn sẵn sàng ứng phó với các tình huống phòng chống dịch, hạn chế thấp nhất tử vong.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Y tế, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**Phụ lục số 01**  
**DANH SÁCH CÁC KHU CÁCH LY TẬP TRUNG CỦA QUÂN KHU, CỦA TỈNH VÀ**  
**CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 17 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tổ chức, quản lý	Địa điểm cách ly	Đơn vị tính	Khả năng thu dung	Các đơn vị phối hợp thực hiện	Số phòng và vị
<b>I.</b>	<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>		<b>Giường</b>	<b>620</b>		<b>11</b>
1	Trung đoàn 832, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Giường	120	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Y tế, Công an tỉnh, UBND huyện Đại Từ và các ban, ngành, đơn vị liên quan	3
2	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng (Đại học Thái Nguyên)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Giường	500	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Y tế, Công an tỉnh, UBND Thành phố Thái Nguyên và các ban, ngành, đơn vị liên quan	86
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành, thị</b>		<b>Giường</b>	<b>1450</b>		<b>29</b>
1	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	Giường	350	UBND thành phố Thái Nguyên, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên, Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên, Công an thành phố Thái Nguyên và các ban, ngành, đơn vị liên quan	5
2	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Giường	350	UBND thành phố Thái Nguyên, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an thành phố Thái Nguyên và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	50

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
 SỐ QUẢN LÝ TẬP TRUNG  
 THÁI NGUYÊN/SỐ 20 + 29  
 50/Ngày 25-7-2020  
 87

3	Trường Cao Đẳng cơ khí Luyện Kim	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	Giường	100	UBND thành phố Sông Công, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an thành phố Sông Công và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	880
4	Trường Cao Đẳng Công Nghệ và Kinh tế Công Nghệ	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	Giường	140	UBND thị xã Phổ Yên, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an thị xã Phổ Yên và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	880
5	Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp -Giáo dục thường xuyên cơ sở 2	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Giường	50	UBND huyện Phú Bình, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an huyện Phú Bình và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	880
6	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Hỷ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	Giường	110	UBND huyện Đồng Hỷ, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an huyện Đồng Hỷ và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	880
7	Trường phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	Giường	100	UBND huyện Võ Nhai, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an huyện Võ Nhai và các ban, ngành đơn vị liên quan.	880
8	Khách sạn mở Việt Bắc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	Giường	60	UBND huyện Đại Từ, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an huyện Đại Từ và các ban, ngành đơn vị liên quan.	880
9	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	Giường	100	UBND huyện Phú Lương, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an huyện Phú Lương và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	880
10	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	Giường	20	UBND huyện Phú Lương và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	880

880

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 20/21/Ngày 25-7-2020

20

11	Ban Chỉ huy quân sự huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Giường	70	UBND huyện Định Hóa, Ban Chỉ huy quân sự, Trung tâm Y tế, Công an huyện Định Hóa và các ban, ngành, đơn vị liên quan.	20
<b>TỔNG CỘNG:</b>			<b>Giường</b>	<b>2.070</b>		<b>400</b>

**Phụ lục số 02****KHAI TOÁN KINH PHÍ GIƯỜNG CÁCH LY VÀ GIƯỜNG BỆNH  
THEO CẤP ĐỘ DỊCH ĐỀ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Số ngày /số lượt	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dịch cấp độ 3 (tạm tính có 10 bệnh nhân mắc bệnh)</b>					<b>7.948.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí cho điều trị bệnh nhân dương tính tại bệnh viện (tạm tính mỗi bệnh nhân 30 ngày)</b>						
	Tiền ăn	người	10	30	80.000	24.000.000	
	Sinh hoạt	người	10	30	40.000	12.000.000	
	Thuốc, vật tư, chi phí vận chuyển bệnh nhân trong thời gian chữa bệnh (Tạm tính trong 1 đợt điều trị)	người	10		20.000.000	200.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	10	3	2.000.000	60.000.000	
	Chi phí nhân viên y tế chữa bệnh (phụ cấp khám chữa bệnh + tiền ăn)	người	6	30	380.000	68.400.000	
<b>2</b>	<b>Chi phí 200 giường cách ly tại các cơ sở y tế</b>						
	Tiền ăn	người	200	14	80.000	224.000.000	
	Sinh hoạt	người	200	14	40.000	112.000.000	
	Chi phí vật tư hóa chất trong	người	200	14	300.000	840.000.000	Tạm tính,

	thời gian cách ly						thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	200	2	2.000.000	800.000.000	
	Chi phí cán bộ, nhân viên y tế phục vụ (Số người tạm tính: phụ cấp + tiền ăn)	người	100	14	280.000	392.000.000	
<b>3</b>	<b>Chi phí 620 giường cách ly tại các khu cách ly tập trung</b>						
	Tiền ăn	người	620	14	80.000	694.400.000	
	Sinh hoạt	người	620	14	40.000	347.200.000	
	Chi phí vật tư hóa chất trong thời gian cách ly	người	620	14	150.000	1.302.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	620	2	2.000.000	2.480.000.000	
	Chi phí cán bộ y tế, nhân viên phục vụ (Số người tạm tính: phụ cấp + tiền ăn)	người	100	14	280.000	392.000.000	Tạm tính, chế độ phụ cấp cho từng đối tượng phục vụ đề nghị xác định theo thực tế để chi trả đúng quy định

<b>II</b>	<b>Dịch cấp độ 4 (tạm tính có 50 bệnh nhân mắc bệnh)</b>					<b>28.951.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí cho điều trị bệnh nhân dương tính tại bệnh viện (tạm tính mỗi bệnh nhân 30 ngày)</b>						
	Tiền ăn	người	50	30	80.000	120.000.000	
	Sinh hoạt	người	50	30	40.000	60.000.000	
	Thuốc, vật tư, chi phí vận chuyển bệnh nhân trong thời gian chữa bệnh (Tạm tính trong 1 đợt điều trị)	người	50		20.000.000	1.000.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	50	3	2.000.000	300.000.000	
	Chi phí nhân viên y tế chữa bệnh (phụ cấp khám chữa bệnh + tiền ăn)	người	30	30	380.000	342.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi phí 850 giường cách ly tại các cơ sở y tế</b>						
	Tiền ăn	người	850	14	80.000	952.000.000	
	Sinh hoạt	người	850	14	40.000	476.000.000	
	Chi phí vật tư hóa chất trong thời gian cách ly	người	850	14	300.000	3.570.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	850	2	2.000.000	3.400.000.000	
	Chi phí cán bộ, nhân viên y tế, phục vụ (Số người tạm tính)	người	270	14	280.000	1.058.400.000	
<b>3</b>	<b>Chi phí 2.070 giường cách ly</b>						

	<b>tại các khu cách ly tập trung</b>						
	Tiền ăn	người	2.070	14	80.000	2.318.400.000	
	Sinh hoạt	người	2.070	14	40.000	1.159.200.000	
	Chi phí vật tư hóa chất trong thời gian cách ly	người	2.070	14	150.000	4.347.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	2.070	2	2.000.000	8.280.000.000	
	Chi phí cán bộ, nhân viên phục vụ (Số người tạm tính: phụ cấp + tiền ăn)	người	400	14	280.000	1.568.000.000	Tạm tính, chế độ phụ cấp cho từng đối tượng phục vụ đề nghị xác định theo thực tế để chi trả đúng quy định
<b>III</b>	<b>Dịch cấp độ 5 (tạm tính có 200 bệnh nhân)</b>					<b>37.713.400.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí cho điều trị bệnh nhân dương tính tại bệnh viện (tạm tính mỗi bệnh nhân 30 ngày)</b>						
	Tiền ăn	người	200	30	80.000	480.000.000	
	Sinh hoạt	người	200	30	40.000	240.000.000	
	Thuốc, vật tư, chi	người	200		20.000.000	4.000.000.000	Tạm

	phí vận chuyển bệnh nhân trong thời gian chữa bệnh (Tạm tính trong 1 đợt điều trị)						tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	200	3	2.000.000	1.200.000.000	
	Chi phí nhân viên y tế chữa bệnh (phụ cấp khám chữa bệnh + tiền ăn)	người	120	30	380.000	1.368.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi phí 1.140 giường cách ly tại các cơ sở y tế</b>						
	Tiền ăn	người	1.140	14	80.000	1.276.800.000	
	Sinh hoạt	người	1.140	14	40.000	638.400.000	
	Chi phí vật tư hóa chất trong thời gian cách ly	người	1.140	14	300.000	4.788.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	1.140	2	2.000.000	4.560.000.000	
	Chi phí cán bộ, nhân viên y tế, phục vụ (Số người tạm tính: phụ cấp + tiền ăn)	người	380	14	280.000	1.489.600.000	
<b>3</b>	<b>Chi phí 2.070 giường cách ly tại các khu cách ly tập trung</b>						
	Tiền ăn	người	2.070	14	80.000	2.318.400.000	
	Sinh hoạt	người	2.070	14	40.000	1.159.200.000	
	Chi phí vật tư hóa chất trong thời gian cách ly	người	2.070	14	150.000	4.347.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
	Chi phí xét nghiệm virus	người	2.070	2	2.000.000	8.280.000.000	
	Chi phí cán bộ,	người	400	14	280.000	1.568.000.000	Tạm

	nhân viên phục vụ (phụ cấp + tiền ăn)						tính, chế độ phụ cấp cho từng đối tượng phục vụ đề nghị xác định theo thực tế để chi trả đúng quy định
<b>IV</b>	<b>Trang bị xét nghiệm Covid-19 tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, bệnh viện A, bệnh viện C (tạm tính)</b>					<b>1.500.000.000</b>	<b>Tạm tính</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ - HĐND

*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Đổi tên tổ dân phố Máu 2, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đổi tên tổ dân phố thuộc thị trấn Đu, huyện Phú Lương; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đổi tên tổ dân phố Máu 2, thị trấn Đu, huyện Phú Lương thành tổ dân phố Độc Máu, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1934 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 6 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH 12**

**V/v thu hồi Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 09/9/2016  
của UBND tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư dự án xây dựng  
khu dân cư tổ dân phố 11, phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, các  
văn bản hướng dẫn thực hiện và các quy định pháp luật liên quan;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy  
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy  
chứng nhận đăng ký đầu tư; hủy bỏ quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp  
thuận chủ trương, chấp thuận địa điểm và chấm dứt hoạt động dự án đối với dự án  
đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách thực hiện ngoài khu công nghiệp trên địa bàn  
tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1466/TTr-SKHĐT ngày  
25/6/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu dân cư tổ dân phố 11, phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công.

*Lý do:* Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên nộp lại bản chính và bản sao (*nếu có*) Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực; đồng thời yêu cầu Công ty chấm dứt toàn bộ các hoạt động có liên quan đến dự án.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan giám sát và chịu trách nhiệm tổ chức việc thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Sông Công và các đơn vị có liên quan rà soát, thu hồi hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền thu hồi các văn bản có liên quan đến dự án theo chức năng, nhiệm vụ (*nếu có*) và đôn đốc thực hiện các nghĩa vụ của nhà đầu tư liên quan đến dự án theo đúng quy định.

- Giao UBND thành phố Sông Công tiếp nhận, quản lý dự án theo quy định đồng thời có trách nhiệm thông báo cho nhân dân và các cơ quan, đơn vị có liên quan biết về nội dung chấm dứt hoạt động của dự án, chấm dứt hiệu lực pháp lý Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Sông Công; Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1936/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 6 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính  
lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của  
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 927A/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bru chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ một số thủ tục hành chính công bố tại các Quyết định sau:

1. Bãi bỏ 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Bru chính (số thứ tự 01 và từ số thứ tự 04 - 06) tại Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Bru chính (từ số thứ tự 01 - 02) tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ 06 thủ tục hành chính lĩnh vực Bru chính (từ số thứ tự 01 – 06) tại Quyết định số 3996/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

*(Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Hồng Bắc**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BƯU CHÍNH**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1936 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH</b>					
1	Cấp giấy phép bưu chính	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên <i>(Địa chỉ: Số 5, đường Nha Trang, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>	10.750.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010.</li> <li>- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.</li> <li>- Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.</li> <li>- Thông tư số 25/2020/TT-BTC</li> </ul>

102  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/Số 20 + 21/Ngày 25-7-2020

					ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.
2	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên (Địa chỉ: Số 5, đường Nha Trang, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ nội tỉnh: 2.750.000 đồng.</li> <li>- Trường hợp thay đổi các nội dung khác trong giấy phép: 750.000 đồng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010.</li> <li>- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.</li> <li>- Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt</li> </ul>

					<p>động bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.</li> </ul>
3	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên <i>(Địa chỉ: Số 5, đường Nha Trang, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái</i>	5.375.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010.</li> <li>- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.</li> <li>- Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế</li> </ul>

			<i>Nguyên)</i>		độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.
4	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên (Địa chỉ: Số 5, đường Nha Trang, phường	500.000 đồng.	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 291/2016/TT-

			<i>Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>		<p>BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.</p> <p>- Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.</p>
5	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên	<p>- Trường hợp tự cung ứng dịch vụ phạm vi nội tỉnh: 1.250.000 đồng.</p> <p>- Trường hợp với chi</p>	<p>- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010.</p> <p>- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của</p>

		quy định của pháp luật	(Địa chỉ: Số 5, đường Nha Trang, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam: 1.000.000 đồng.	Luật Bưu chính. - Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.
--	--	------------------------	---	---	--

6	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên (Địa chỉ: Số 5, đường Nha Trang, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính nội tỉnh khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được: 500.000 đồng.</li> <li>- Trường hợp cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính cho chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010.</li> <li>- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.</li> <li>- Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.</li> <li>- Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử</li> </ul>
---	---	--	---	--	---

				được: 500.000 đồng.	dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.
--	--	--	--	---------------------	---

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1936 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**I. Danh mục thủ tục hành chính ban hành theo Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 bị bãi bỏ**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý
1	Cấp giấy phép bưu chính	Bưu chính	Quyết định số 927A/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông
2	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bưu chính	Quyết định số 927A/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

3	Cấp văn bản xác nhận văn bản thông báo hoạt động bưu chính	Bưu chính	Quyết định số 927A/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông
4	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bưu chính	Quyết định số 927A/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

**II. Danh mục thủ tục hành chính ban hành theo Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 bị bãi bỏ**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý
1	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	Bưu chính	Quyết định số 927A/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông
2	Cấp lại giấy phép bưu chính khi	Bưu chính	Quyết định số 927A/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2020

	hết hạn		của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông
--	---------	--	---

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1985/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 02 tháng 7 năm 2020*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi thuê đất, để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Tây tại xã An Khánh, huyện Đại Từ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty than Khánh Hòa -VVMi, đề ngày 12 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 367/TTr-STNMT ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc đề nghị cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi thuê đất để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Tây, tại xã An Khánh, huyện Đại Từ.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi thuê diện tích 51.240,2 m<sup>2</sup> đất (đã được UBND huyện Đại Từ thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Tây tại xã An Khánh, huyện Đại Từ.

Thời hạn thuê đất: đến ngày 11/12/2039.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản trích lục bản đồ địa chính, trích

lục từ các tờ bản đồ địa chính số 34, 44, 45, xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 03/6/2020.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ, UBND xã An Khánh, Công ty than Khánh Hòa -VVM I có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty than Khánh Hòa -VVM I nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty than Khánh Hòa -VVM I theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. UBND huyện Đại Từ kiểm tra, giám sát việc bóc tách, sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND xã An Khánh, Giám đốc Công ty than Khánh Hòa -VVM I và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục****DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY THAN KHÁNH HÒA - VVM THUÊ  
TẠI XÃ AN KHÁNH, HUYỆN ĐẠI TỪ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1985/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>STT</b>	<b>Số tờ bản đồ</b>	<b>Số thửa</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>
1	34	545	12.182,8
2	44	350	1.061,0
3	44	351	703,0
4	45	119	1.002,0
5	45	118	36.291,4
<b>Tổng cộng</b>			<b>51.240,2</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1997/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 02 tháng 7 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi thuê đất, để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Nam tại xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thái Nguyên đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4141/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi thuê diện tích 86.863,1 m<sup>2</sup> đất (đã được UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích mở rộng bãi thải Nam tại xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên.

Thời hạn thuê đất: đến ngày 11/12/2039.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản trích lục bản đồ địa chính, trích lục từ các tờ bản đồ địa chính số 19, 20, 25 và 26, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 25/12/2019.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Thái Nguyên, UBND xã Phúc Hà, Công ty than Khánh Hòa -VVMi có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty than Khánh Hòa -VVMi theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND xã Phúc Hà, Giám đốc Công ty than Khánh Hòa -VVMi và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục****DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY THAN KHÁNH HÒA - VVM THUE  
TẠI XÃ PHÚC HÀ, THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1997/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>TT</b>	<b>Số tờ bản đồ</b>	<b>Số thửa</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>
1	19	464	1.105,1
2	20	729	9.708,9
3	26	879	4.675,8
4	25	866	71.373,3
<b>Tổng cộng</b>			<b>86.863,1</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2064/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung mỏ đá vôi Trúc Mai 2, xã Lâu Thượng,  
huyện Võ Nhai vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ Thông báo Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy số 3187-TB/TU ngày 15/6/2020 về chủ trương thực hiện cấp phép khai thác mỏ đá vôi Trúc Mai 2, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 01/7/2020.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung mỏ đá vôi Trúc Mai 2, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phụ lục tọa độ ranh giới khu vực kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan thực hiện cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản tại các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch

UBND huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**Phụ lục.****TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHU VỰC MỎ ĐÁ VÔI TRÚC MAI 2, XÃ LÂU THƯỢNG,  
HUYỆN VĨNH NAI, TỈNH THÁI NGUYÊN BỔ SUNG VÀO KHU VỰC  
KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 105 <sup>00</sup> ' múi chiếu 6 <sup>0</sup> )		Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 106 <sup>030</sup> ' múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
A	2403827,06	601873,93	2404312,70	446736,55	9,0
B	2404087,96	602143,83	2404571,03	447009,02	
C	2403832,06	602183,81	2404314,69	447046,53	
D	2403652,13	602088,85	2404135,66	446949,80	
E	2403602,15	601888,93	2404087,61	446749,38	

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: [www.congbaothainguyen.gov.vn](http://www.congbaothainguyen.gov.vn)